

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – TÍNH GIÁ
THÀNH SẢN PHẨM VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP
NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀU,
PHÀ QUẢNG NINH**

Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Yên – Lớp QTL601K

HẢI PHÒNG, 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT – TÍNH GIÁ
THÀNH SẢN PHẨM VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP
NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHI PHÍ SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẦU,
PHÀ QUẢNG NINH**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Yến – Lớp QTL601K
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Phạm Văn Tường**

HẢI PHÒNG, 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Nguyễn Thị Yên

Sinh viên lớp: QTL601K

Khoa: Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

Yên

Nguyễn Thị Yên

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng – những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt đề tài nghiên cứu khoa học và tự tin bước vào nghề.

Thầy giáo – Ths. Phạm Văn Tường đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Ban lãnh đạo, các cô, các bác, các anh, chị trong công ty, đặc biệt các cô, các bác, anh, chị trong phòng kế toán đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại doanh nghiệp, mà cụ thể ở đây là doanh nghiệp xây lắp. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức và sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn **Thạc sỹ Phạm Văn Tường**, các thầy cô, các cô, các bác và các anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên ĐH Dân Lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh dồi dào sức khỏe, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Yến

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	2
5. Kết cấu của đề tài	2
1.1 Những vấn đề chung về xây lắp	3
1.1.2 Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp	4
1.2 Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	4
1.2.1 Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất	4
1.2.1.1 Chi phí sản xuất	4
1.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất	4
1.2.2 Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm	5
1.2.2.1 Khái niệm	5
1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm	5
1.2.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	7
1.3 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp	7
1.3.1 Đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong xây lắp ..	7
1.3.2 Kế toán chi phí sản xuất trong đơn vị xây lắp	8
1.3.2.1 Phương pháp tập hợp chi phí	8
1.3.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	8
1.5 Tính giá thành sản phẩm	14

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN CẦU, PHÀ QUẢNG NINH.....	16
2.1 Khái quát chung về tình hình công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh.....	16
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.....	16
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh chính	16
2.1.3 Đặc điểm quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu, phà Quảng Ninh có ảnh hưởng đến công tác kế toán.	17
2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh.	17
2.1.5 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán và chế độ của Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh	18
2.1.5.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh.....	18
2.1.5.2 Chế độ kế toán đang áp dụng tại công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh.	18
2.1.5.3 Tổ chức hệ thống sổ kế toán.....	18
2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất tại công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh	19
2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất	19
2.2.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh.....	20
2.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	20
2.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	32
2.2.2.3 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.....	40

2.2.2.4 Kế toán chi phí sản xuất chung:.....	50
2.2.2.5 Tính giá thành sản phẩm hoàn thành:	59
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP & KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CẦU, PHÀ QUẢNG NINH.....	63
3.1.Những tồn tại trong công tác kế toán tại công ty TNHH MTV cầu,phà Quảng Ninh:.....	63
3.2 Một số giải pháp:.....	64
3.2.1. Giải pháp 1: Tiến hành trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp:	64
3.2.2. Giải pháp 2: Về việc lập sổ sách theo đúng chuẩn mực	65
3.2.3. Giải pháp 3: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu	66
3.2.4. Giải pháp 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.	67
3.2.5. Giải pháp 5: Về việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:	70
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	72
PHỤ LỤC.....	73

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<u>Biểu 2.1</u> PHIẾU YÊU CẦU VẬT TƯ.....	22
<u>Biểu 2.2</u> HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	23
<u>Biểu 2.3</u> BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ.....	24
<u>Biểu 2.4</u> HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	24
<u>Biểu 2.5</u> BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ.....	25
<u>Biểu 2.6</u> CHỨNG TỪ GHI SỔ.....	25
<u>Biểu 2.7</u> PHIẾU XUẤT KHO.....	26
<u>Biểu 2.8</u> PHIẾU XUẤT KHO	27
<u>Biểu 2.9</u> PHIẾU XUẤT KHO	28
<u>Biểu 2.10</u> CHỨNG TỪ GHI SỔ.....	29
<u>Biểu 2.11</u> SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 621	30
<u>Biểu 2.12</u> SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621	31
<u>Biểu 2.13</u> HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN.....	33
<u>Biểu 2.14</u> BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG	35
<u>Biểu 2.15</u> BẢNG CHẤM CÔNG	36
<u>Biểu 2.16</u> BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG.....	37
<u>Biểu 2.17</u> CHỨNG TỪ GHI SỔ.....	38
<u>Biểu 2.18</u> SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 622	39
<u>Biểu 2.19</u> SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622.....	40
<u>Biểu 2.20</u> BẢNG CHẤM CÔNG	42
<u>Biểu 2.21</u> BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG.....	43
<u>Biểu 2.22</u> BẢNG TÍNH KHẤU HAO MÁY THI CÔNG	44
<u>Biểu 2.23</u> HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	45
<u>Biểu 2.24</u> CHỨNG TỪ GHI SỔ.....	46

<u>Biểu 2.25</u>	BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG	48
<u>Biểu 2.26</u>	SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TK 623	49
<u>Biểu 2.27</u>	SỔ CÁI TÀI KHOẢN 623	50
<u>Biểu 2.28</u>	HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)	53
<u>Biểu 2.29</u>	HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)	54
<u>Biểu 2.30</u>	CHỨNG TỪ GHI SỔ	55
<u>Biểu 2.31</u>	SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TK 627	56
<u>Biểu 2.32</u>	SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627	57
<u>Biểu 2.33</u>	CHỨNG TỪ GHI SỔ	58
<u>Biểu 2.34</u>	BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH	60
<u>Biểu 2.35</u>	BIÊN BẢN NGHIỆM THU	61
<u>Biểu 3.1</u>	BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ GỐC CÙNG LOẠI	66
<u>Biểu 3.2</u>	BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU CUỐI KỲ	67

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<u>Sơ đồ 1.1</u> Hạch toán CPNVLTT	9
<u>Sơ đồ 1.2</u> Hạch toán CPNCTT	9
<u>Sơ đồ 1.3</u> Hạch toán CP sử dụng máy thi công	10
<u>Sơ đồ 1.4</u> Hạch toán CPSXC	11
<u>Sơ đồ 1.5</u> Hạch toán thiệt hại do ngừng sản xuất.....	12
<u>Sơ đồ 1.6</u> Hạch toán thiệt hại do phá đi làm lại	12
<u>Sơ đồ 1.7</u> Tập hợp chi phí sản xuất.....	13
<u>Sơ đồ 1.8</u> Hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ	15
<u>Sơ đồ 2.1</u> Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý tại công ty TNHH MTV cầu, phà QN	17
<u>Sơ đồ 2.2</u> Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán	18
<u>Sơ đồ 2.3</u> Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi sổ tại công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh	19

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Nguyên nghĩa	Kí hiệu viết tắt
1	Công ty trách nhiệm hữu hạn	Công ty TNHH
2	Một thành viên	MTV
3	Ủy ban nhân dân	UBND
4	Sản xuất kinh doanh	SXKD
5	Nguyên vật liệu	NVL
6	Xây dựng cơ bản	XDCB
7	Tài sản cố định	TSCĐ
8	Bảo hiểm xã hội	BHXH
9	Báo cáo tài chính	BCTC
10	Giá trị gia tăng	GTGT
11	Sản xuất kinh doanh	SXKD
12	Bảo hiểm y tế	BHYT
13	Kinh phí công đoàn	KPCĐ
14	Nguyên vật liệu trực tiếp	NVLTT
15	Nhân công trực tiếp	NCTT
16	Máy thi công	MTC
17	Sản xuất chung	SXC
18	Chứng từ ghi sổ	CTGS
19	Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	Sổ ĐKCT
20	Bảo hiểm thất nghiệp	BHTN
21	Nghiệp vụ kinh tế phát sinh	NVKTPS

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, cùng với sự đổi mới sâu sắc của cơ chế quản lý, hệ thống kế toán đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện và phát triển góp phần tích cực vào việc quản lý tài chính Nhà nước nói chung và quản lý doanh nghiệp nói riêng.

Xây dựng là ngành sản xuất vật chất góp phần tạo nên cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế. Hoạt động của ngành xây dựng là hoạt động hình thành nên năng lực sản xuất cho các ngành, các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế. Vai trò của doanh nghiệp xây lắp là vô cùng to lớn và quan trọng.

Tuy nhiên bối cảnh kinh tế Việt Nam hiện nay đang đặt ra những thách thức vô cùng to lớn với các doanh nghiệp xây lắp: đó là tình trạng “đóng băng” lĩnh vực bất động sản, cắt giảm đầu tư công, hạn chế sửa chữa lớn hay xây mới những công trình, nhà ở, tình trạng “khát vốn” do chính sách thắt chặt tín dụng của ngân hàng... Để có thể đứng vững trong cạnh tranh và không ngừng lớn mạnh thì doanh nghiệp cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn.

Vì vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cùng vốn kiến thức đã được học ở trường, những hiểu biết thu thập được trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài:

“Kế toán chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm và một số biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cầu, phà Quảng Ninh” làm đề tài nghiên cứu của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh.

- Đề xuất một số biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Tại Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

- Về thời gian: từ 10/04/2014 đến 31/07/2014.

- Về dữ liệu nghiên cứu được thu thập vào năm 2012 từ phòng kế toán của Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp trực quan
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu kế thừa thành tựu
- Phương pháp phân tích, tổng hợp
- Các PP kế toán

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài lời mở đầu và kết luận, đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất – tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cầu, phà Quảng Ninh.

Chương 3: Các biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty TNHH một thành viên cầu, phà Quảng Ninh.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.1 Những vấn đề chung về xây lắp

1.1.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh xây lắp có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán.

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất quan trọng mang tính chất công nghiệp, nhằm tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngành sản xuất có đặc điểm sau:

- Sản phẩm xây lắp là các công trình, vật kiến trúc,....thuộc kết cấu hạ tầng của nền kinh tế quốc dân có quy mô và giá trị lớn, kết cấu phức tạp, thời gian sử dụng lâu dài...

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo phương thức đặc biệt là theo giá trị dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước. Do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm không rõ ràng yếu tố thị trường tác động bị hạn chế.

- Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện sản xuất (xe máy, thiết bị thi công, người lao động...) phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Mặt khác, hoạt động xây dựng cơ bản thường tiến hành ngoài trời nên chịu ảnh hưởng của điều kiện thiên nhiên, thời tiết.

+ Tổ chức sản xuất trong các doanh nghiệp xây lắp ở nước ta hiện nay phổ biến theo phương thức “khoán gọn” các công trình, hạng mục công trình, khối lượng hoặc công việc cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp (đội, xí nghiệp...).

+ Giá thành công trình xây lắp không bao gồm giá trị bản thân thiết bị do chủ đầu tư đưa vào để lắp đặt mà chỉ bao gồm những chi phí do doanh nghiệp xây lắp bỏ ra có liên quan đến xây lắp công trình.

1.1.2 Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp

Theo quy định về lập dự toán công tác xây dựng, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp có những đặc điểm sau:

+Kế toán chi phí sản xuất nhất thiết phải được phân tích theo từng khoản mục chi phí, từng hạng mục công trình, từng công trình cụ thể để thường xuyên so sánh, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí.

+Ngoài ra, do đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là công trình, hạng mục công trình, đơn đặt hàng,...

+Giá thành công trình lắp đặt thiết bị không bao gồm giá trị bản thân thiết bị do chủ đầu tư đưa vào để lắp đặt mà chỉ bao gồm những chi phí do doanh nghiệp xây lắp bỏ ra có liên quan đến xây lắp công trình.

1.2 Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.2.1 Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

1.2.1.1 Chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp là toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền.

Chi phí sản xuất gồm nhiều loại, nhiều yếu tố nhưng quy lại bao gồm chi phí lao động sống là những chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương.

1.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

a, Theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất bao gồm:

+Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu,..

+Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp của những người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hay thực hiện lao vụ và dịch vụ.

+Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung của phân xưởng, đội sản xuất như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng...

+Chi phí máy thi công: là các chi phí liên quan đến hoạt động của máy thi công

+Chi phí quản lý doanh nghiệp: gồm chi phí quản lý doanh nghiệp, tiền lương và các khoản phụ cấp.

+Chi phí bán hàng: gồm chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm (đóng gói, bảo quản vận chuyển...)

b, Theo nội dung kinh tế:

Theo cách phân loại này CPSX được chia thành các loại như sau:

+Nguyên liệu, vật liệu: Gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, phụ,... sử dụng vào sản xuất kinh doanh.

+Nhiên liệu động lực: Gồm giá trị vật tư xăng dầu... sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+Tiền lương và các khoản trích theo lương: phản ánh tổng số tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên chức.

+Khấu hao tài sản cố định: Phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của các tài sản cố định sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.

+Chi phí khác bằng tiền: bao gồm toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2.2 Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm

1.2.2.1 Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm

**Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành*

Theo cách phân chia này thì chi phí được chia thành giá thành dự toán, giá thành kế hoạch, và giá thành thực tế.

+Giá thành dự toán: là chỉ tiêu giá thành được xây dựng trên cơ sở thiết kế kỹ thuật đã được duyệt, các định mức kinh tế kỹ thuật do Nhà nước quy định, tính theo đơn giá tổng hợp cho từng khu vực thi công và phân tích định mức.

Căn cứ vào giá trị dự toán, ta có thể xác định giá thành của sản phẩm xây lắp được xác định theo công thức:

$$\text{Giá thành dự toán} = \text{Giá trị dự toán} - \text{Lãi định mức}$$

Trong đó:

- Lãi định mức trong XDCCB được nhà nước quy định trong từng thời kỳ
- Giá trị dự toán xây lắp được xây lắp được xác định dựa vào định mức của các cơ quan có thẩm quyền.

+Giá thành kế hoạch: giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

$$\text{Giá thành kế hoạch} = \text{Giá thành dự toán} - \text{Mức hạ giá thành}$$

Giá thành kế hoạch là căn cứ để so sánh, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, là mục tiêu phấn đấu hạ giá thành của doanh nghiệp.

+Giá thành thực tế: Giá thành thực tế là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

**Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí*

Theo phạm vi phát sinh chi phí giá thành được chia thành 2 loại:

-Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất. Đối với các đơn vị xây lắp giá thành sản xuất gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung.

-Giá thành tiêu thụ (hay còn gọi là giá thành toàn bộ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ SP

1.2.3 Môi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Về bản chất chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh, cũng giống nhau về bản chất vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những lao động sống và lao động vật hóa bỏ ra nhưng khác nhau về mặt lượng.

Đứng trên góc độ quá trình hoạt động để xem xét thì quá trình sản xuất là một quá trình hoạt động liên tục, còn việc tính giá thành sản phẩm thực hiện tại một điểm cắt có tính chất chu kỳ để so sánh chi phí với khối lượng sản phẩm lao vụ dịch vụ hoàn thành.

Giá thành được sản xuất theo công thức:

Giá thành sản xuất = Giá trị SPDDĐK + CPPS trong kỳ - Giá trị SPDDCK

Như vậy, chi phí sản xuất khác với giá thành sản phẩm cả về phạm vi cấu thành, nhưng chi phí sản xuất là cơ sở duy nhất để tính giá thành sản phẩm.

1.3 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

1.3.1 Đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong xây lắp.

➤ Đối tượng tập hợp chi phí trong xây lắp

Việc xác định đối tượng tập hợp CPSX trong doanh nghiệp xây lắp cần phải dựa vào những đặc điểm sau:

- +Đặc điểm tổ chức thi công của doanh nghiệp
- +Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất ra sản phẩm xây lắp
- +Địa điểm phát sinh chi phí, mục đích công dụng của chi phí
- +Yêu cầu về trình độ quản lý của doanh nghiệp

Dựa vào những vấn đề trên, đối tượng tập hợp CPSX trong doanh nghiệp xây lắp có thể là công trình, hạng mục công trình,...

➤ Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành.

Đối với doanh nghiệp xây lắp đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành được xác định theo phương thức ký kết thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành giữa nhà thầu và bên giao thầu:

+Nếu đối tượng tính giá thành là công trình, hạng mục công trình hoàn thành theo đơn đặt hàng thì thời điểm tính giá thành là khi công trình, hạng mục

công trình hoặc đơn đặt hàng hoàn thành.

+Nếu đối tượng tính giá thành là các hạng mục công trình được quy định thanh toán theo giai đoạn xây dựng thì kỳ tính giá thành là giai đoạn xây dựng hoàn thành.

+Nếu đối tượng tính giá thành là những hạng mục công trình được quy định thanh toán định kỳ theo khối lượng từng loại công việc trên cơ sở giá dự toán thì kỳ tính giá thành là theo cuối tháng hoặc cuối quý.

1.3.2 Kế toán chi phí sản xuất trong đơn vị xây lắp.

1.3.2.1 Phương pháp tập hợp chi phí.

a, Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp

Là phương pháp tập hợp chi phí: chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí nào thì tập hợp trực tiếp theo đối tượng đó.

b, Phương pháp gián tiếp

Phương pháp này dùng để tập hợp và phân bổ chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí cho từng đối tượng đó.

1.3.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

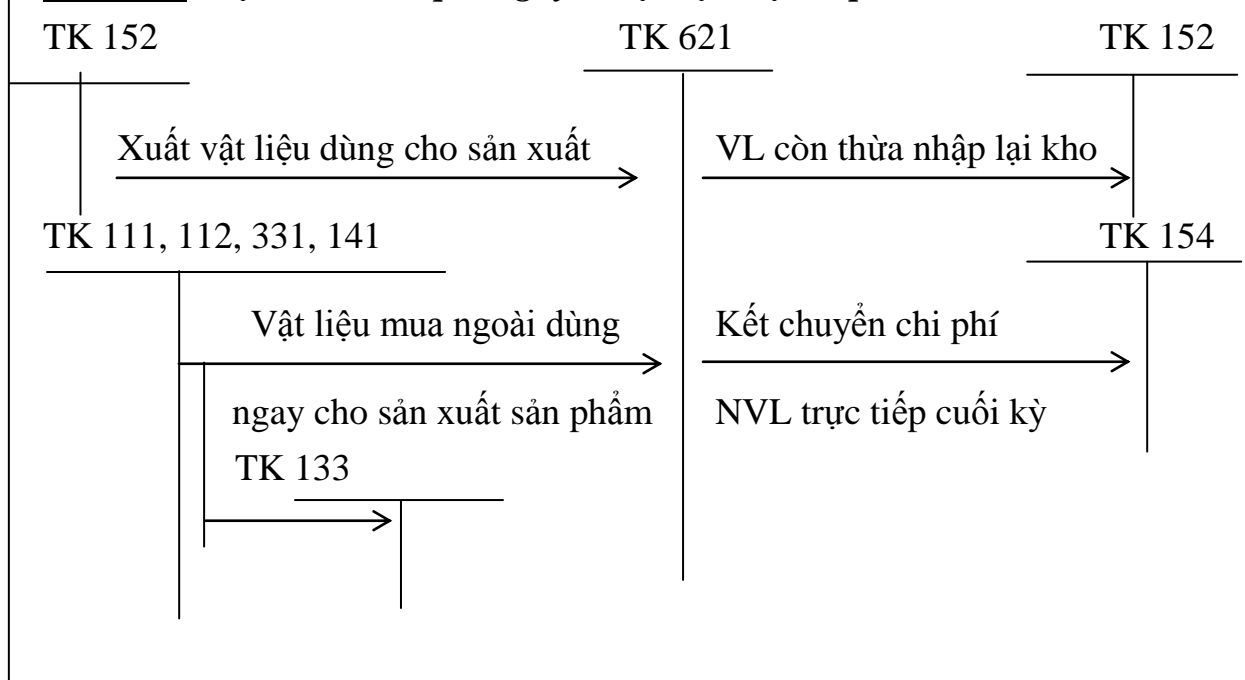
a, Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

➤ Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu được tính theo giá thực tế khi xuất dùng, còn có cả chi phí thu mua, vận chuyển từ nơi mua về nơi nhập kho hoặc xuất thẳng đến chân công trình.

➤ Phương pháp kế toán

Sơ đồ 1.1: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.



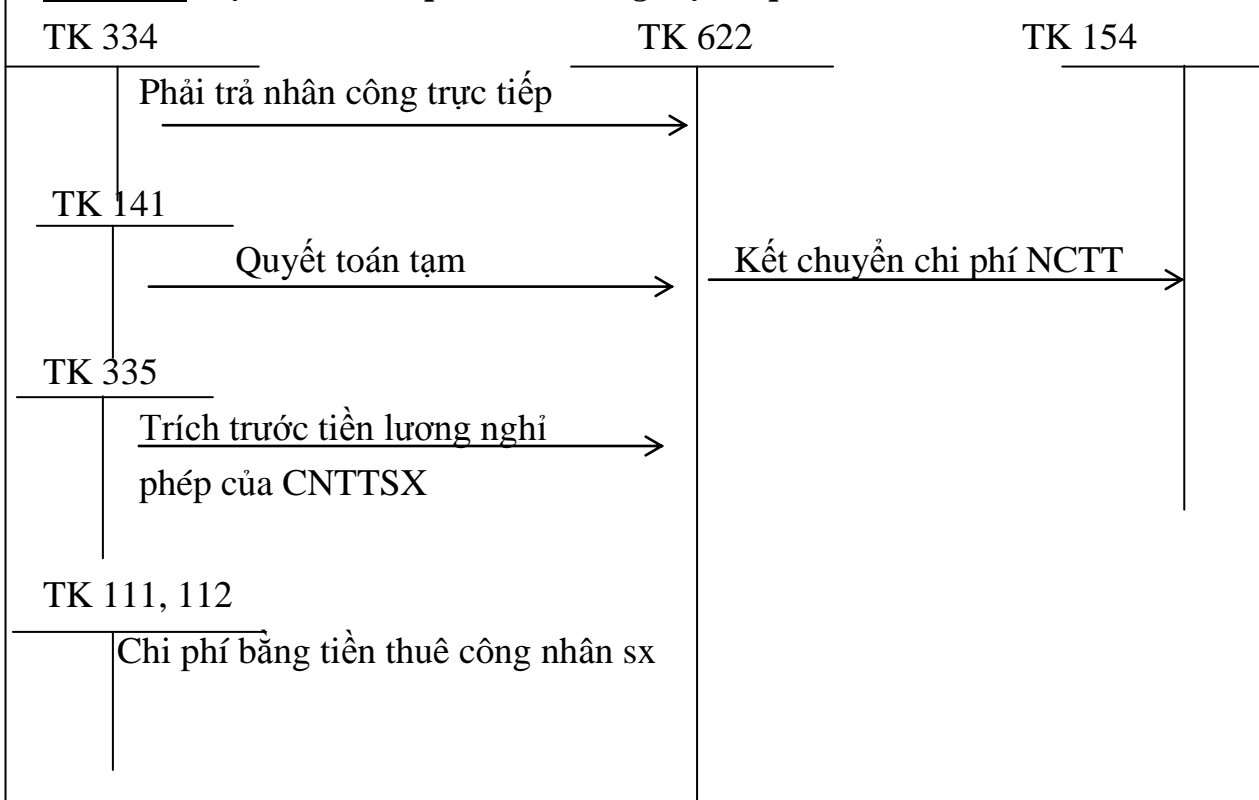
b, Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

➤ Nội dung chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí tiền lương, tiền công phải trả cho số ngày công lao động hay theo khối lượng công tác xây lắp hoàn thành của công nhân trực tiếp thực hiện, không bao gồm các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất.

➤ Phương pháp kế toán

Sơ đồ 1.2: hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

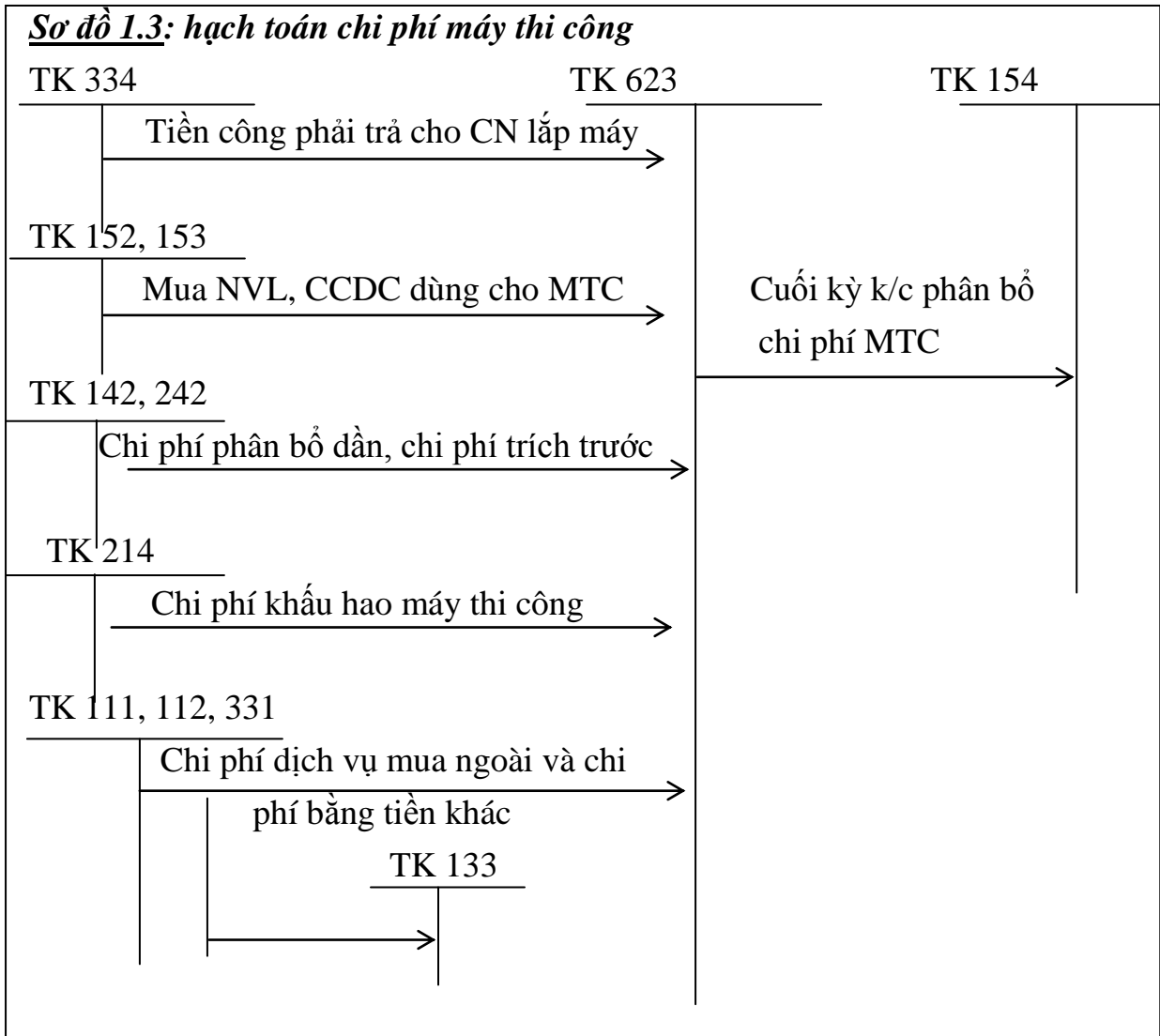


c, Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

➤ Nội dung chi phí sử dụng máy thi công

Là các chi liên quan đến hoạt động của máy thi công (chi phí vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp, tiền công của nhân công trực tiếp điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy thi công,..) Chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ khác phục vụ cho xe, máy thi công.

➤ Phương pháp kế toán

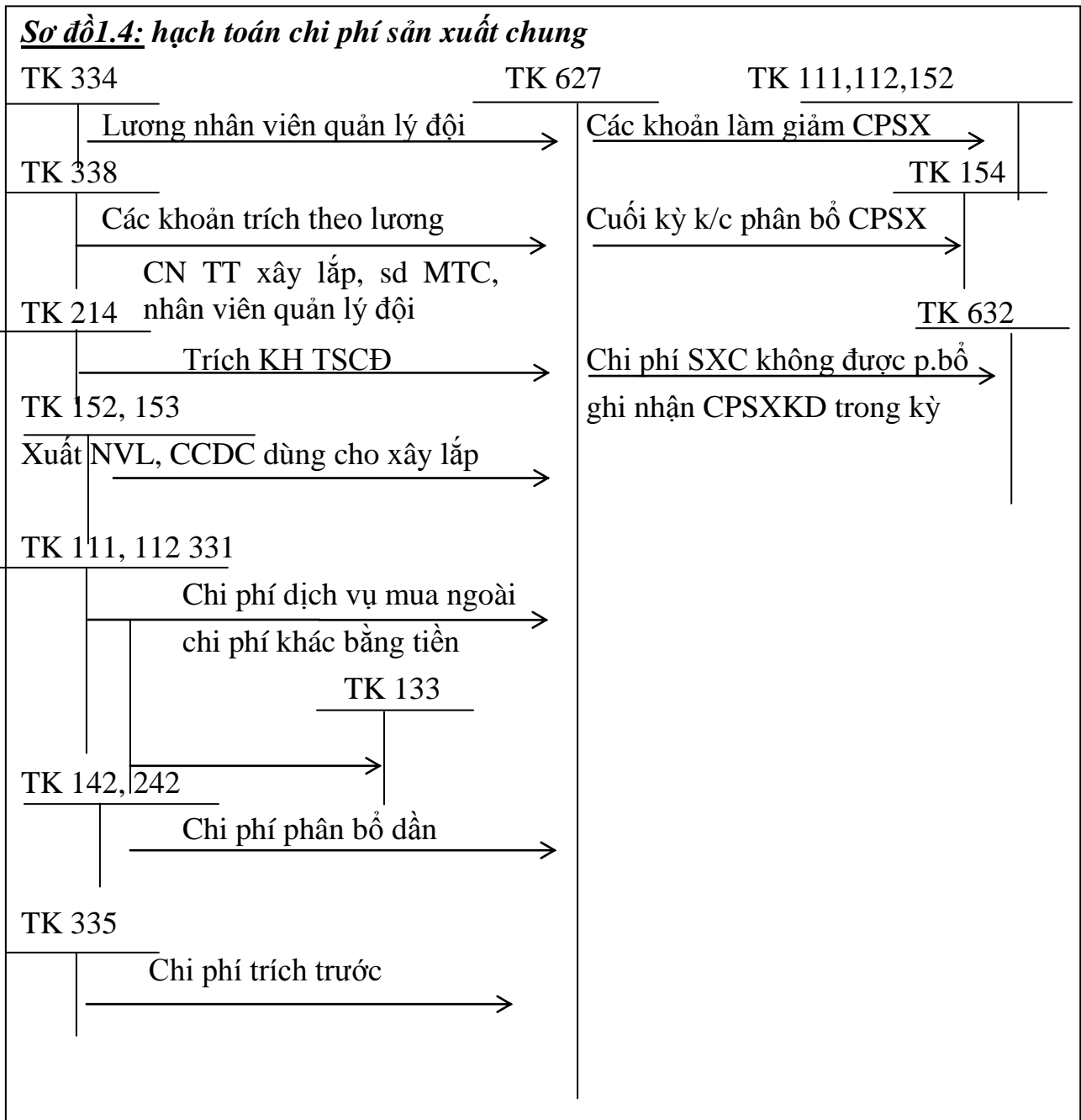


d, Kế toán chi phí sản xuất chung

➤ Nội dung chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung tại các doanh nghiệp xây lắp bao gồm các chi phí có liên quan đến việc tổ chức phục vụ và quản lý hoạt động thi công xây lắp.

➤ Phương pháp kế toán



1.3.3 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

Thiệt hại trong sản xuất của doanh nghiệp xây lắp được chia làm 2 loại:

+Thiệt hại do phá đi làm lại: do không đáp ứng được yêu cầu kế toán.

Thông thường lỗi này do đơn vị thi công gây ra, do không đảm bảo về tỷ lệ pha trộn vật liệu (xi măng, cát) do trát chưa phẳng,..

+Thiệt hại do ngừng sản xuất: do nguyên nhân về thời tiết, mưa bão, do cung ứng vật tư không kịp thời.

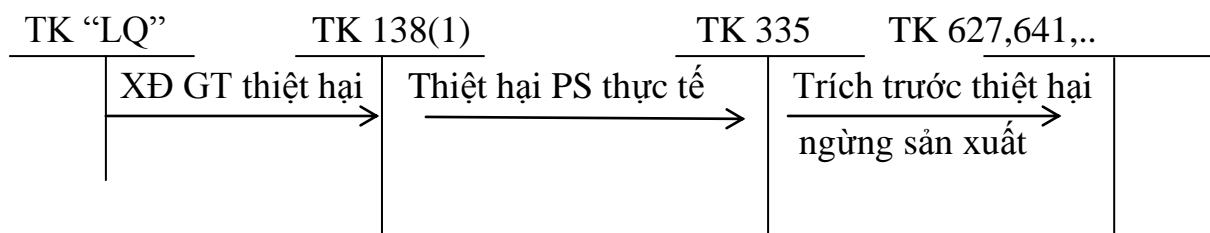
➤ Tài khoản sử dụng

TK 138(1), 335, 627, 142, 154,..

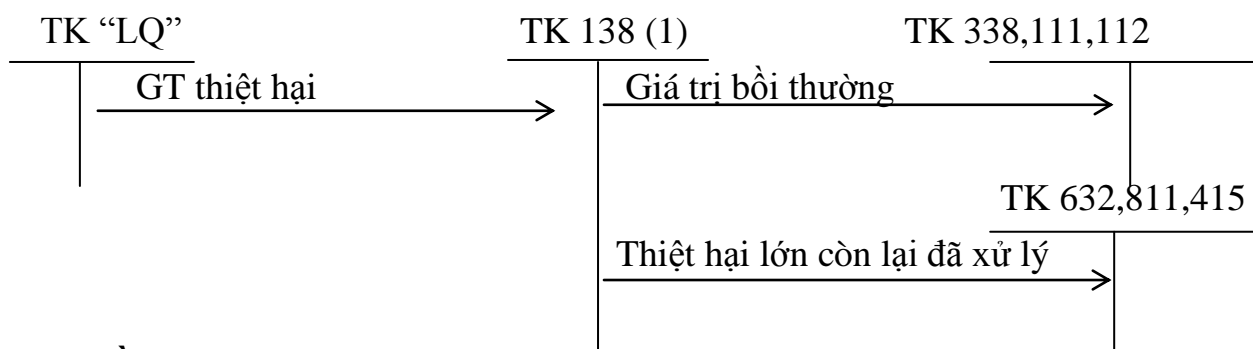
➤ Phương pháp kế toán

Sơ đồ 1.5: Hạch toán thiệt hại do ngừng sản xuất

- Có kế hoạch

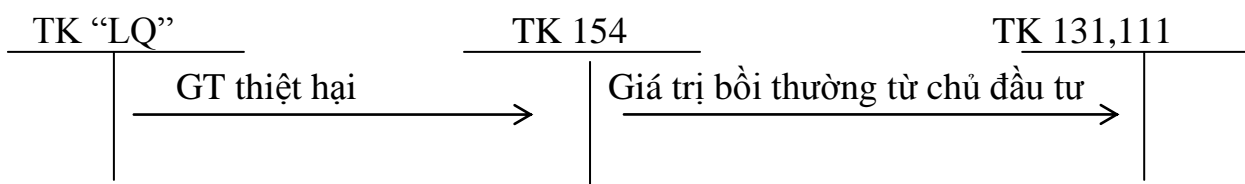


- Ngoài kế hoạch



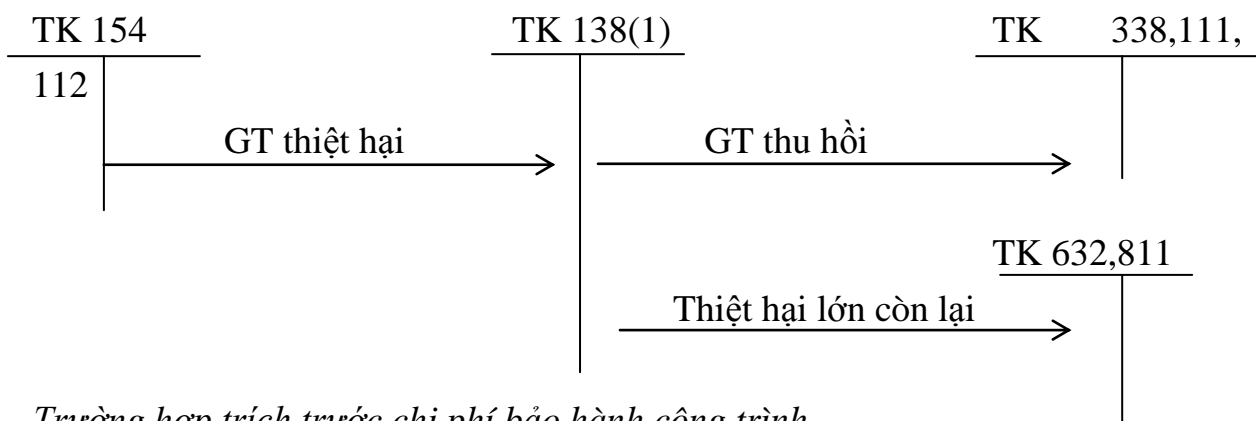
Sơ đồ 1.6: Hạch toán thiệt hại do phá đi làm lại

- Do chủ đầu tư thay đổi thiết kế

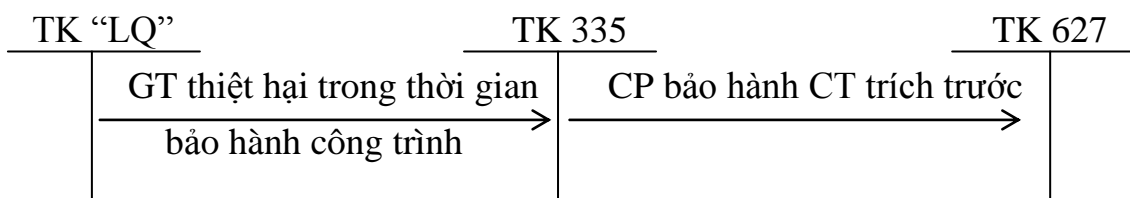


- Do doanh nghiệp gây ra

Trường hợp không trích trước chi phí bảo hành công trình



Trường hợp trích trước chi phí bảo hành công trình



1.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

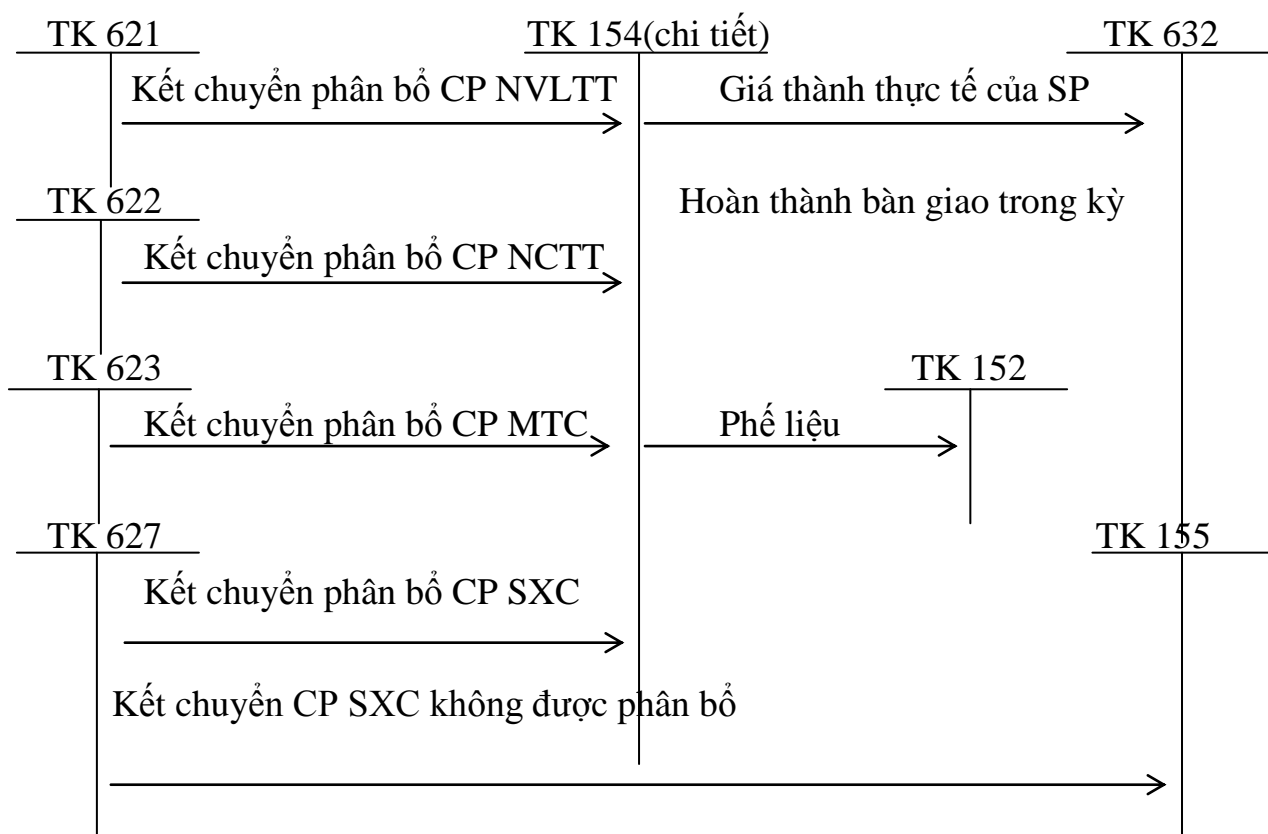
➤ Tài khoản sử dụng

Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ và các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp).

➤ Phương pháp hạch toán

Cuối kỳ kết chuyển hoặc phân bổ chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC, chi phí sử dụng MTC (chi tiết từng đối tượng) kế toán ghi

Sơ đồ 1.7: Tập hợp chi phí sản xuất



➤ Xác định giá trị sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang trong xây dựng có thể là công trình, hạng mục công trình dở dang chưa hoàn thành, khối lượng xây lắp thi công dở dang bất kỳ chưa được bên chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán.

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán, xác định phần CPSX trong khối lượng làm dở cuối kỳ theo những nguyên tắc nhất định.

➤ Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Có rất nhiều phương pháp để đánh giá sản phẩm dở dang, nhưng hầu hết các doanh nghiệp xây lắp đánh giá sản phẩm dở dang theo các chi phí dự toán. Ngoài ra còn có phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản phẩm tương đương...

**Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá trị dự toán.*

Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang	=	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; text-align: center;">Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">+</td> <td style="width: 45%; text-align: center;">Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp thực tế trong kỳ</td> </tr> <tr> <td colspan="3" style="border-top: 1px solid black; text-align: center;">x</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">Giá trị theo dự toán của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ</td> <td style="text-align: center;">+</td> <td style="text-align: center;">Giá trị theo dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ</td> </tr> </table>	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp thực tế trong kỳ	x			Giá trị theo dự toán của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ	+	Giá trị theo dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ		Giá trị theo dự toán khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ
Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp thực tế trong kỳ											
x													
Giá trị theo dự toán của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ	+	Giá trị theo dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ											

1.5 Tính giá thành sản phẩm

Tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh ở mỗi doanh nghiệp mà lựa chọn cho mình 1 cách tính giá thành phù hợp.

➤ Phương pháp tính giá thành giản đơn

Áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc loại hình giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ ngắn.

Tổng giá thành SP, dịch vụ hoàn thành	=	Giá trị sản phẩm dịch vụ dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ	-	Giá trị sản phẩm dịch vụ dở dang cuối kỳ
--	---	--	---	---	---	---

➤ Phương pháp tổng hợp chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ.

-Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất.

-Đối tượng tính giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

$$Z=C1+C2+...+Cn$$

Trong đó: Z là tổng giá thành

C1, C2, Cn là chi phí xây dựng công trình ở từng giai đoạn

➤ Phương pháp hệ số

Áp dụng cho các doanh nghiệp trong cùng 1 quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và 1 lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều thứ sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sp gốc quy đổi (G0)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sp I} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm thứ i}$$

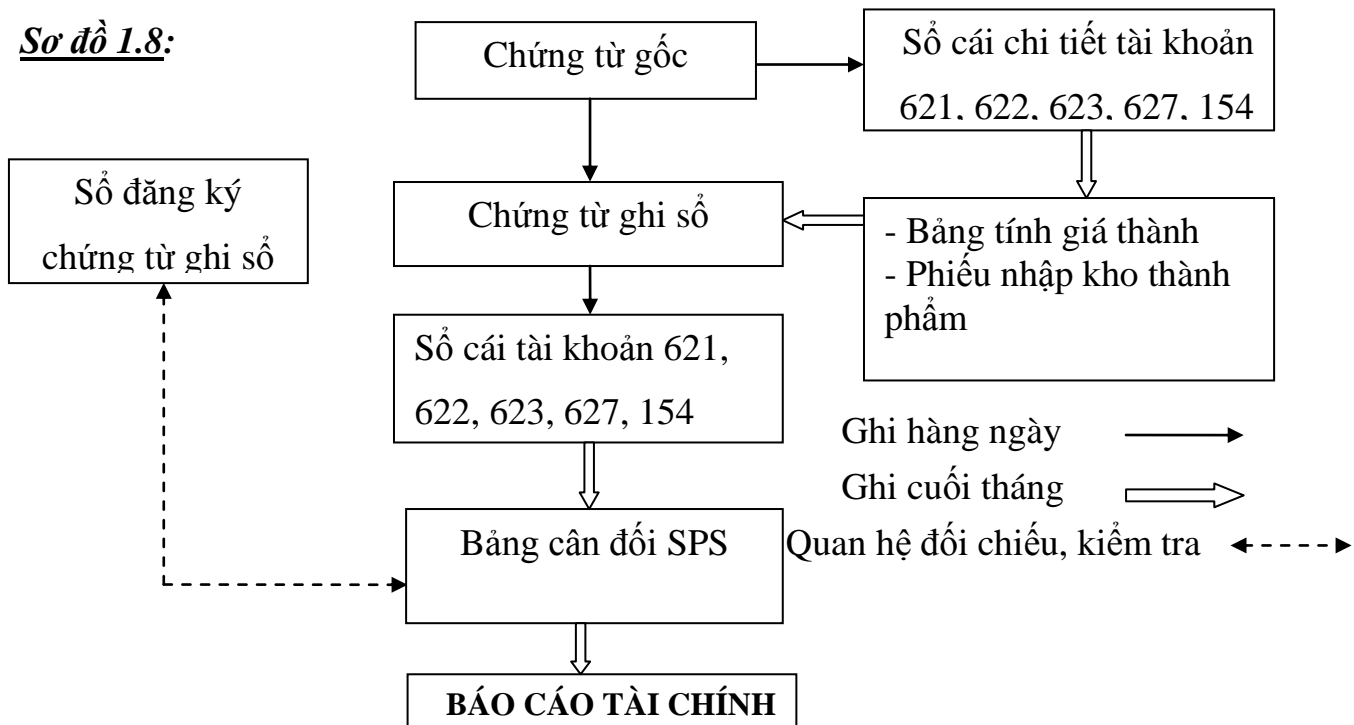
$$G_0 = \text{tổng } H_i \times Q_i$$

Qi: là số lượng sản phẩm I (chưa quy đổi)

Ngoài ra, còn 1 số phương pháp tính giá thành cũng được áp dụng ở một số ít Doanh nghiệp như phương pháp loại trừ sản phẩm phụ hay phương pháp liên hợp.

1.6 Hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.8:



CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẬP TẠI CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN CẦU, PHÀ QUẢNG NINH

2.1 Khái quát chung về tình hình công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.

- Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV CẦU PHÀ QUẢNG NINH**

- Tên bằng tiếng nước ngoài: **QUANG NINH BRIDGE AND FERRY ONE MEMBER CO.,LTD**

- Tên viết tắt: không có

- Điện thoại: 0333.825364 Fax: 0333.828984

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A - Lê Thánh Tông – Hòn Gai – Hạ Long – Quảng Ninh - Mã số thuế: 5700471268

Công ty TNHH MTV Cầu phà Quảng Ninh trải qua 20 năm đổi mới, phấn đấu trưởng thành gắn liền với 20 năm đổi mới của Đảng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI-1986, Đại hội khởi xướng công cuộc đổi mới gắn liền tiến trình cầu hoá và các cây cầu lần lượt được xây dựng thay cho những chiếc phà ngày ngày chở khách và xe qua sông.

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh chính

- Công ty có nhiệm vụ sửa chữa vá ổ gà, nạo vét rãnh, phát quang,...sản phẩm tạo ra cuối cùng là những con đường đảm bảo giao thông thông suốt và an toàn, sản phẩm được cả xã hội tiêu dùng.

- Nhận thầu xây dựng các công trình giao thông.

- Sửa chữa các công trình giao thông.

- Căn cứ vào kế hoạch đầu năm, ban lãnh đạo của công ty giao kế hoạch xuống các đơn vị trực thuộc để làm công tác bảo dưỡng sửa chữa cầu. Ở các hạt

lập kế hoạch sửa chữa thường xuyên để làm căn cứ thực hiện.

- Nhiệm vụ chính của công ty là đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn cho người và phương tiện trên phạm vi những tuyến phà, cầu do công ty quản lý. Tất cả các cây cầu, tuyến phà trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

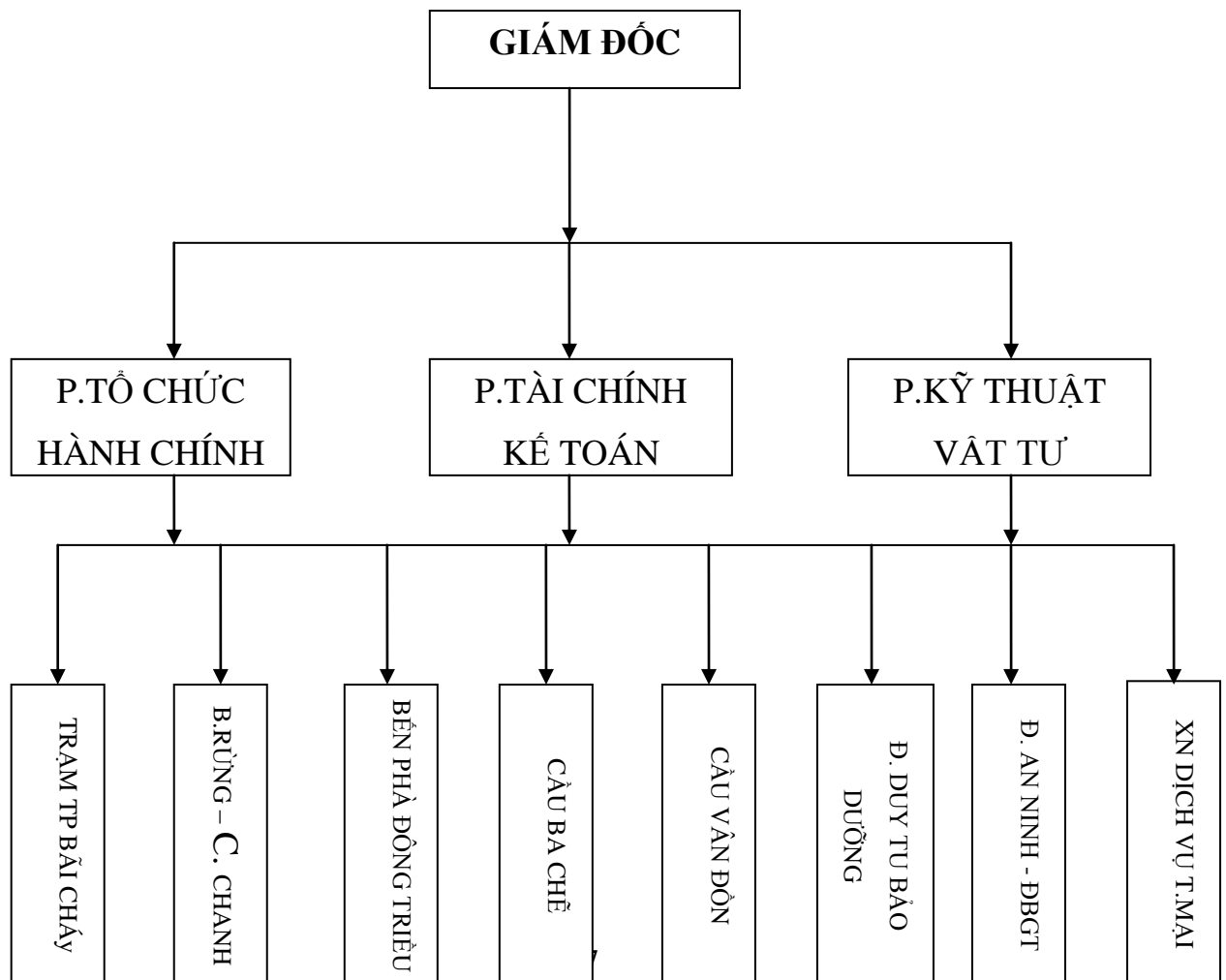
2.1.3 Đặc điểm quy trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH 1 thành viên quản lý cầu, phà Quảng Ninh có ảnh hưởng đến công tác kế toán.

Căn cứ vào năng lực sản xuất của đơn vị mình, giám đốc bố trí nhân lực cho từng thành phần công việc, chuẩn bị nguyên vật liệu, máy móc, và điều khiển mặt bằng kỹ thuật thi công, rồi tổ chức thi công.

2.1.4 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh.

Để đảm bảo cho việc tổ chức và quản lý kinh doanh phục vụ có hiệu quả, bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo dạng trực tuyến chức năng, Bộ máy quản lý gọn nhẹ theo chế độ một thủ trưởng.

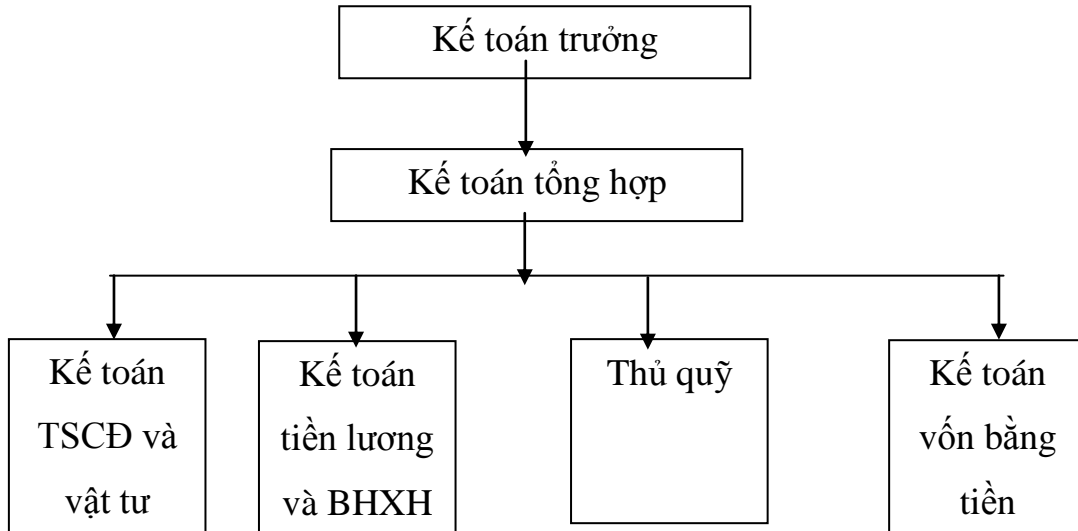
Sơ đồ 2.1: cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý



2.1.5 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán và chế độ của Công ty TNHH 1 thành viên câu, phà Quảng Ninh

2.1.5.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH 1 thành viên câu, phà Quảng Ninh

Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán



2.1.5.2 Chế độ kế toán đang áp dụng tại công ty TNHH 1 thành viên câu, phà Quảng Ninh.

+ Chế độ kế toán vận dụng tại Công ty theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

+ Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31/12 hàng năm.

+ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: VNĐ

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền liên hoàn.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

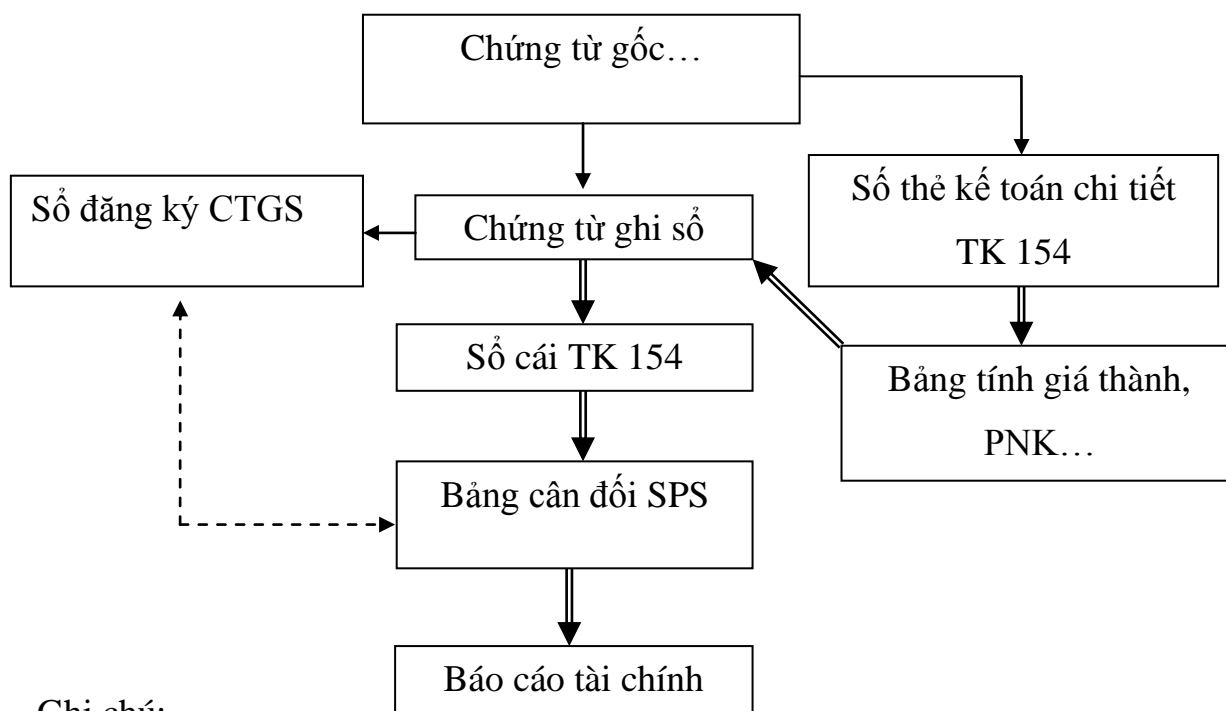
+ Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2.1.5.3 Tổ chức hệ thống sổ kế toán

Về hình thức sổ kế toán: Hiện nay công ty đang sử dụng hình thức “Chứng từ

ghi sổ” với hệ thống các sổ kế toán chi tiết, tổng hợp và báo cáo thống nhất theo quy định của Bộ tài chính.

Sơ đồ 2.3: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi sổ tại công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

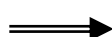


Ghi chú:

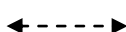
Ghi hàng ngày



Ghi cuối tháng



Quan hệ đối chiếu kiểm tra



Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh vẫn đang tìm hiểu và nghiên cứu để lựa chọn một phần mềm kế toán phù hợp với tổ chức kế toán của công ty. Vì vậy, hiện nay phòng kế toán của công ty vẫn sử dụng Excel làm phương tiện tính toán chủ yếu.

2.2 Thực trạng kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất tại công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh

2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

2.2.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh

Trong bài khóa luận này, em xin trình bày kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của công trình xây dựng hạng mục cầu. Tên công trình: “Hạng mục 4 Ba Chẽ” do đội xây dựng 1,2,3 cầu Ba Chẽ của công ty thực hiện. Công trình được khởi công xây dựng từ ngày 01 tháng 03 năm 2012 giá trị hợp đồng **1.304.284.391** đồng.

2.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

a, Nội dung

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ở công ty bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu cần thiết tạo ra sản phẩm xây lắp, trực tiếp phục vụ cho hoạt động xây lắp: vật liệu chính (gạch, đá, xi măng, sắt, thép,...), vật liệu phụ (cọc tre, dây buộc,...), các cấu kiện, các bộ phận kết cấu công trình (tấm xi măng đúc sẵn, ống cống,...), vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể công trình hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp, các loại công cụ dụng cụ sản xuất,...

b, Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn GTGT
- Giấy đề nghị thanh toán
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho
- Phiếu chi, giấy báo Nợ của ngân hàng
- Bảng kê hoá đơn thuế, Bảng tiêu hao vật tư
- Sổ chi tiết TK 621, Sổ cái TK 621 ...

c, Tài khoản sử dụng:

Tài khoản kế toán được sử dụng để tập hợp chi phí là TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình theo yêu cầu.

d, Quy trình ghi sổ kế toán chi tiết

Căn cứ vào khối lượng thi công, giám đốc xí nghiệp cùng chủ nhiệm công trình, nhân viên kế hoạch, nhân viên kỹ thuật, nhân viên tiếp liệu của xí nghiệp tiến hành lập dự toán, lập phương án thi công công trình nhận thầu; lập kế hoạch cung ứng vật tư và giao nhiệm vụ sản xuất thi công cho từng tổ đội.

Các tổ đội thi công, căn cứ vào nhiệm vụ được giao, dựa trên dự toán sẽ tính toán khối lượng vật tư cần thiết phục vụ cho quá trình thi công ở tổ đội mình. Khi có lệnh sản xuất thi công, các tổ yêu cầu cung cấp vật tư có sự xác nhận của chủ nhiệm công trình hoặc nhân viên kỹ thuật, rồi gửi cho nhân viên tiếp liệu tiến hành việc thu mua vật tư theo yêu cầu.

Do đặc điểm ngành XDCC và của SPXL, để thuận lợi cho việc thi công, tránh việc vận chuyển tốn kém, các xí nghiệp thường kí hợp đồng mua trọn gói với các nhà cung ứng. Có những vật liệu đơn giản được mua về vận chuyển đến tận chân công trình. Ví dụ như : que hàn, dây thép buộc với số lượng thực tế, dung tới đâu mua tới đó. Những vật liệu chủ đạo như: xi măng, thép... thì xuất ở kho ra.

Khi vật liệu được đưa về, tổ trưởng và thủ kho tiến hành kiểm tra số lượng, chất lượng, chủng loại vật tư mua về. Nếu đáp ứng được đúng, đủ như trong hợp đồng mua bán đã ký kết thì ký nhận vào phiếu giao hàng, nhập kho, ghi vào sổ kho, thẻ kho theo số lượng nhập thực tế và đơn giá theo hoá đơn.

Căn cứ vào chứng từ gốc (hoá đơn bán hàng - liên 2 giao cho khách hàng), kế toán xí nghiệp lập phiếu nhập kho sau đó ghi luôn phiếu xuất kho đồng thời ghi sổ chi tiết vật tư.

Căn cứ vào kế hoạch thi công và định mức thi công NVL, đội trưởng đội xây lắp lập phiếu yêu cầu vật tư:

Biểu 2.1: Phiếu yêu cầu vật tư

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

PHIẾU YÊU CẦU VẬT TƯ

Kính gửi: Giám đốc Công ty

Để phục vụ thi công công trình hạng mục 4 Ba Chẽ đề nghị công ty cấp các loại vật liệu như sau:

Địa điểm giao nhận tại kho CT4 Thời gian từ 1/3/2012 đến 10/3/2012

STT	Tên vật tư	Mã số	Đơn vị	Số lượng
1	Xi măng PC30		Tấn	500
2	Thép D6		Kg	3.750
3	Thép D8		Kg	3.750
4	Thép D10		Kg	3.125
5	Thép D12		Kg	2.775
6	Thép D16		Kg	4.250
7	Thép D18		Kg	3.601
8	Thép D22		Kg	4.752
9	Cát bê tông, cát xây		m3	2.000
10	Thép buộc		Kg	600
11	Que hàn		Kg	900

Người yêu cầu

Phòng vật tư cơ giới

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Sau khi được phê duyệt của giám đốc công ty các phòng ban, nếu xuất từ kho thì thủ kho lập 03 liên phiếu xuất kho: 01 giao cho người lĩnh vật tư, 01 giao cho bộ phận cung ứng, 01 giữ lại để ghi thẻ kho.

Nếu nhận vật tư do công ty mua về không nhập kho mà giao thẳng tới chân công trình thì chứng từ sử dụng kèm theo là hóa đơn thuế GTGT và biên bản giao nhận vật tư giữa người cung ứng vật tư với đội trưởng hoặc phó công trình.

Biểu 2.2: Hóa đơn giá trị gia tăng

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG <i>Liên 2: Giao cho khách hàng</i> Ngày 01/3/2012				Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: 57AB/12P Số HĐ: 0000147	
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hoàng Ngọc Địa chỉ: Số 15, Quang Trung Tiên Yên Quảng Ninh Số TK: 034160000587258 Điện thoại: 0333876264 Mã số thuế: 0105789222					
Họ tên người mua hàng: Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh Địa chỉ: Hồng Gai, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh Hình thức thanh toán: TMMã số thuế:5700 479 757					
STT	Tên hàng hoá,dvụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
01	Dây thép buộc	Kg	600	15.000	9.000.000
Cộng tiền hàng					9.000.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT					900.000
Tổng cộng tiền thanh toán					9.900.000
Số tiền viết bằng chữ: Chín triệu, chín trăm ngàn đồng chẵn./					
Người mua hàng Đã ký		Người bán hàng Đã ký		Thủ trưởng đơn vị Đã ký	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.3: Biên bản giao nhận vật tư

Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ

Số: 1/3

Ngày 01 tháng 03 năm 2012

Người giao: Lê Văn Minh – Phòng Vật tư

Người nhận: Trần Văn Phong

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dây thép buộc	Kg	600	15.000	9.000.000
	Cộng				9.000.000

Số tiền viết bằng chữ: *Chín triệu đồng chẵn./*

Người mua hàng

Đã ký

Người bán hàng

Đã ký

Thủ trưởng đơn vị

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.4: Hóa đơn giá trị gia tăng

HOÁ ĐƠN						Mẫu số: 01GTKT3/001
GIÁ TRỊ GIA TĂNG						Ký hiệu: 57AB/12P
<i>Liên 2: Giao cho khách hàng</i>						Số HĐ: 0000148
Ngày 03/03/2012						
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hoàng Ngọc						
Địa chỉ: Số 15, Quang Trung Tiên Yên Quảng Ninh						
Số TK: 034160000587258						
Điện thoại: 0333876264			Mã số thuế: 0105789222			
Họ tên người mua hàng:						
Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh						
Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh						
Hình thức thanh toán: TMMã số thuế:5700471268						
STT	Tên hàng hoá,dvụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
01	Que hàn	Kg	900	18.000	16.200.000	
Cộng tiền hàng					16.200.000	
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT					1.620.000	
Tổng cộng tiền thanh toán					17.820.000	
Số tiền viết bằng chữ: Mười bảy triệu,tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn./						
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị		
Đã ký		Đã ký		Đã ký		

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.5: Biên bản giao nhận vật tư

Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Công trình: Hạng mục 4 Ba Chẽ

BIÊN BẢN GIAO NHẬN VẬT TƯ

Số: 2/3

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

Người giao: Lê Văn Minh – Phòng Vật tư

Người nhận: Trần Văn Phong

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Que hàn	Kg	900	18.000	16.200.000
	Cộng				16.200.000

Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn./

Người mua hàng

Đã ký

Người bán hàng

Đã ký

Thủ trưởng đơn vị

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.6: Chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Mẫu số: S02a – DNL

Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 1/3

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	Nợ	
Mua dây thép buộc dùng ngay cho thi công	621	331	9.000.000	
Mua que hàn dùng ngay cho thi công	621	331	16.200.000	
Cộng	X	x	25.200.000	

Kèm theo 02 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

(Họ tên)

Đã ký

Kế toán trưởng

(Họ tên)

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.7: Phiếu xuất kho

Mẫu 02 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ/BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh
Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 1/3

Nợ TK 621

Có TK 152

Họ và tên người nhận hàng: Phạm Xuân Chính

Địa chỉ (bộ phận) thi công

Lý do xuất kho: Thi công hạng mục 4 Ba Chẽ

Xuất tại kho (ngăn lô): Công ty

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Xi măng PC30		Tấn	500	500	980.000	490.000.000
	Tổng cộng						490.000.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Bốn trăm chín mươi triệu đồng chẵn./**

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
Đã ký Đã ký Đã ký Đã ký Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty
TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.8: Phiếu xuất kho

Mẫu 02 – VT

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu , phà Quảng Ninh
Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, Quảng Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ/BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 2/3

Nợ TK 621

Có TK 152

Họ và tên người nhận hàng: Phạm Xuân Chính

Địa chỉ (bộ phận) thi công

Lý do xuất kho: Thi công hạng mục 4 Ba Chẽ

Xuất tại kho (ngăn lô): Công ty

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Thép D6		Kg	3.750	3.750	15.000	56.250.000
2	Thép D8		Kg	3.750	3.750	15.000	56.250.000
3	Thép D10		Kg	3.125	3.125	15.500	48.437.500
4	Thép D12		Kg	2.775	2.775	15.500	43.012.500
5	Thép D16		Kg	4.250	4.250	16.500	70.125.000
6	Thép D18		Kg	3.601	3.601	17.500	63.017.500
7	Thép D22		Kg	4.752	4.752	18.500	87.912.000
	Tổng cộng						425.004.500

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Bốn trăm hai năm triệu, bốn ngàn, năm trăm đồng./**

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.9: Phiếu xuất kho

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu ,phà Quảng Ninh

Mẫu 02 – VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ/BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 3/3

Nợ TK 621

Có TK 152

Họ và tên người nhận hàng: Phạm Xuân Chính

Địa chỉ (bộ phận) thi công

Lý do xuất kho: Thi công hạng mục 4 Ba Chẽ

Xuất tại kho (ngăn ló): Công ty

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Cát bê tông, cát xây		m3	2.000	2.000	70.000	140.000.000
	Tổng cộng						140.000.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn./**

Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Ngày 03 tháng 03 năm 2012

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Kế toán công trình tập hợp chứng từ, định kỳ chuyển lên cho kế toán công ty. Sau khi căn cứ vào chứng từ gốc như HĐ GTGT, P XK,... kế toán tập hợp và phản ánh vào Chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ tương ứng, phản ánh vào sổ chi tiết TK 621 và sổ cái TK 621 để tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

Biểu 2.10: Chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu , phà Quảng Ninh
Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

Mẫu số: S02a – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 2/3

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C		
Xuất kho xi măng dùng cho thi công	621	152	490.000.000	
Xuất kho thép dùng cho thi công	621	152	425.004.500	
Xuất kho cát dùng cho thi công	621	152	140.000.000	
Cộng	X	x	1.055.004.500	

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

(Họ tên)

Đã ký

Kế toán trưởng

(Họ tên)

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.11: Sổ chi tiết tài khoản 621

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Số 1 Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, Quảng Ninh

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp SHTK: 621

Tên đối tượng: Hạng mục 4 Ba Chẽ

Tháng 03 năm 2012

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu tháng			
HĐ 0000147	01/03	Mua dây thép buộc dùng ngay cho thi công	111	9.000.000	
PXK số 1/3	03/03	Xuất kho xi măng dùng cho thi công	152	490.000.000	
PXK số 2/3	03/03	Xuất kho thép dùng cho thi công	152	425.004.500	
HĐ 0000148	03/03	Mua que hàn dùng ngay cho thi công	111	16.200.000	
PXK số 3/3	03/03	Xuất kho cát dùng cho thi công	152	140.000.000	
	31/03	Kết chuyển CPNVLTT tháng 3	154		1.080.204.500
		Cộng số phát sinh		1.080.204.500	1.080.204.500
		Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

Đã ký

Kế toán trưởng

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.12: Sổ cái tài khoản 621

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh
Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

Mẫu số: S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (SHTK: 621)

Tháng 03 năm 2012

Chứng từ ghi số		Diễn Giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			NỢ	CÓ
		Số dư đầu tháng			
01/03	31/3	Mua dây thép buộc dùng ngay cho thi công CT4 Ba Chẽ	331	9.900.000	
01/03	31/3	Mua que hàn dùng ngay cho thi công CT4 Ba Chẽ	331	17.820.000	
		...			
02/03	31/3	Xuất kho NVL dùng cho thi công CT4 Ba Chẽ	152	1.055.004.500	
		...			
	31/3	Kết chuyển CPNVLTT tháng 3			2.340.220.864
				
		Cộng phát sinh tháng 3		2.340.220.864	2.340.220.864
		Số dư cuối tháng			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập
Đã ký

Kế toán trưởng
Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

2.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a, Nội dung

Tại công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh, khối lượng xây lắp nhiều, chủ yếu được thực hiện bằng lao động phổ thông. Do hoạt động xây dựng trên nhiều địa bàn khác nhau, với đặc trưng của công trình khoán gọn là sử dụng lao động hợp đồng ngắn hạn nên công ty sẽ thuê nhân công ở chính địa phương đó, nhờ đó tiết kiệm được một khoản đáng kể trong chi phí quản lý doanh nghiệp và cũng vì thế, bộ phận lao động trực tiếp trong công ty chủ yếu là lao động ngoài danh sách (lao động hợp đồng ngắn hạn và thuê ngoài).

Khi có nhu cầu thuê lao động, đội trưởng tiến hành kí hợp đồng làm khoán với các tổ đội sản xuất ở tại địa phương đó. Đối với lao động thuê ngoài, công ty không tiến hành trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ cho họ mà chỉ tính toán hợp lý trong đơn giá nhân công trực tiếp trả cho người lao động. Khi công việc hoàn thành, đội trưởng công trình sẽ tiến hành kiểm tra và lập biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, biên bản thanh toán, biên bản thanh lý hợp đồng với đại diện tổ thuê ngoài mà không tiến hành chấm công và tính lương. Khi hạch toán khấu trừ 10% thuế TNCN đối với nhân công thuê ngoài có mã số thuế và khấu trừ 20% thuế TNCN đối với công nhân thuê ngoài không có mã số thuế.

b, Chứng từ sử dụng

Hợp đồng làm khoán, biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành, bảng thanh toán khối lượng công việc,...

c, Tài khoản sử dụng

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp.

d, Phương pháp hạch toán:

Trong tháng 3/2012, công trình hạng mục 4 Ba Chẽ có ký hợp đồng làm khoán:

Biểu 2.13: Hợp đồng giao khoán

Công ty TNHH MTV
cầu, phà Quảng Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 1 tháng 3 năm 2012

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Thi công công trình: Hạng mục 4 Ba Chẽ

Căn cứ quyết định kỹ thuật của công ty XDCTGT Quảng Ninh

Căn cứ kế hoạch năm 2012 của Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh

Chúng tôi gồm:

I, Đại diện công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh (bên A):

Ông: Trần Đình Hải

Trụ sở: Số 1 Lê Thánh Tông, Hồng Gai, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0333 825364

II, Đại diện Công ty XDCTGT Quảng Ninh (bên B):

Ông: Trần Hải Nam – Giám đốc

Trụ sở: 90 Cao Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh

Điện thoại: 0333 876 264

Đã bàn bạc và đi đến thống nhất ký hợp đồng kinh tế thuê lao động

Hai bên đã nhất trí ký hợp đồng với cá điều khoản như sau:

Điều 1: Giao nhận thi công

Bên A giao cho bên B lao vụ phần nhân công thi công hạng mục cầu với nội dung yêu cầu kỹ thuật và đơn giá như sau:

STT	Nội dung công việc	Đơn giá
1	Xây cọc	150.000đ/m ²
2	Trát cọc	70.000đ/m ²
3	Gia công cốt thép cột	1.000.000đ/tấn
4	Đổ bê tông	130.000đ/m ³

Điều 2: Trách nhiệm của các bên tham gia

Điều 3: Hình thức hợp đồng

Lao vụ phần công nhân thi công

Điều 4: Thời hạn hợp đồng

Khởi công: 1/3/2012

Hoàn thành: 31/3/2012

Điều 5: Hình thức thanh toán

Thanh toán bằng tiền mặt

Điều 6: Trách nhiệm và cam kết của các bên ký hợp đồng

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH MTV CẦU, PHÀ
QUẢNG NINH

Đã ký

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY XDCTGT QUẢNG NINH

Đã ký

Thi công xong, cán bộ kỹ thuật sẽ tiến hành nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành, lập biên bản nghiệm thu chất lượng, sau đó 2 bên lập biên bản thanh toán khối lượng công việc.

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.14: Biên bản thanh lý hợp đồng

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Công trình: Hạng mục 4 Ba Chẽ

Hạ Long, ngày 31 tháng 3 năm 2012

Chúng tôi gồm có:

I, Đại diện công ty (bên A):

Ông: Trần Đình Hải – Giám Đốc

Trụ sở: Số 1 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0333 876 276

II, Đại diện công ty XDCTGT (bên B)

Ông: Trần Hải Nam – Phó GD

Trụ sở: 90 Cao Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh

Điện thoại: 0333 876 264

Nội dung:

Căn cứ vào hợp đồng kinh tế ngày 01 tháng 03 năm 2012

Căn cứ khối lượng hoàn thành

STT	Nội dung công việc	SL	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
1	Xây cọc	72.0	m2	150,000	10,800,000
2	Trát cọc	72.0	m2	70,000	5,040,000
3	Gia công cốt thép cột	48,75	Tấn	1.000.000	48,750,000
4	Đổ bê tông	321.4	m3	130,000	41,780,000
					106,370,000

Hai bên nhất trí thanh lý hợp đồng như sau:

Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh sáu triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn./

Kết luận: toàn bộ khối lượng công việc trên đã được bên B thi công đảm bảo các yêu cầu về chất lượng.

Hai bên đồng ý nghiệm thu thanh toán hợp đồng với giá trị trên.

Đại diện công ty xây dựng Đại diện phòng kỹ thuật c.ty Đại diện C.ty XDCTGT
Độc Trưởng phòng Giám Đốc
Đã ký Đã ký Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.15: Bảng chấm công**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN**

Mẫu số: 01a-LĐTL
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG
Bộ phận công nhân xây lắp
Tháng 03 năm 2012

T T	Họ và Tên	Số ngày trong tháng								Tổng số công	Công thời gian	Công nghỉ phép lễ	Công hưởng 100%	Công làm thêm		Hội nghị học tập	Nghỉ bù
		1	2	3	30	31					Ngày thường (150%)	T7,CN lễ (200%)		
1	Nguyễn Quang Minh	x	x		x	x		x	X	26							
2	Lê Cường	x	x	X	x			x	X	26							
3	Nguyễn Lan Anh	x		X	x	x		x	X	26							
4	Nguyễn Mai Hương	x	x/2	X	x	x		x	X	26,5							
5	Đào Thị Hoa	x	x	X	x	x			X	26							
6	Lê Quang Hưng	x	x	X	x	x		x	X	27							
	Tổng cộng									157,5							

Người chấm công

Đã ký

Người lập

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.16: Bảng tính và thanh toán tiền lương

Bảng tính và thanh toán tiền lương

Bộ phận nhân viên xây lắp

Tháng 03 năm 2012

T T	Họ và tên	L.C.B	Lương					Phụ cấp	Tổng lương	Các khoản giảm trừ			Thu nhập trước thuế	Thuế TNCN	Lương còn được lĩnh	Ký nhận
			Ngày công tt	Hệ số lương	Côn g hệ số	Suất phân phôi	Thành tiền			BHYT (1,5%)	BHXH (7%)	BHTN (1%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6= 4x5)	(7)	(8=6x7)	(9)	(10=3+8 +9)	(11=3*5* 1,5%)	(12=3*5* 7%)	(13=3* 5*1%)	(14=10- 11-12-13)	(15)	(16=14- 15)	
1	Nguyễn Quang Minh	1.050.000	26	3.5	91	58,556	5.328.606	1.102.500	7.481.106	55.125	257.250	36.750	7.131.981	156.599	6.975.382	
2	Lê Cường	1.050.000	26	3.2	83.2	58,556	4.871.868	1.008.000	6.929.868	50.400	235.200	33.600	6.610.668	130.533	6.480.135	
3	Nguyễn Lan Anh	1.050.000	26	3.2	83.2	58,556	4.871.868	1.008.000	6.929.868	50.400	235.200	33.600	6.610.668	130.533	6.480.135	
4	Nguyễn Mai Hương	1.050.000	26.5	2	53	58,556	3.103.474		4.153.474	31.500	147.000	21.000	3.953.975	-	3.953.975	
5	Đào Thị Hoa	1.050.000	26	1.78	46.3	58,556	2.709.977		3.759.977	28.035	130.830	18.690	3.582.422	-	3.582.422	
6	Lê Quang Hưng	1.050.000	27	1.78	48.1	58,556	2.814.207		3.864.207	28.035	130.830	18.690	3.686.652	-	3.686.652	
	Tổng	6.300.000	157.5	15	405	351,337	23.700.000		33.118.500	243.295	1.136.310	162.330	31.576.365	417.666	31.158.699	

Người lập
Đã ký

Kế toán trưởng
Đã ký

Giám đốc
Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.17: Chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Số 1 lê Thánh Tông, Hạ Long, QN

Mẫu số: S02a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số: 3/3**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C		
Trả lương nhân viên thuê ngoài	622	111	106.370.000	
Tính lương cho nhân viên xây lắp	622	334	33.118.500	
Cộng	x	x	139.488.500	

Kèm theo 02 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

(Họ tên)

Đã ký

Kế toán trưởng

(Họ tên)

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.18: Sổ chi tiết tài khoản 622

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Số 1 Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, Quảng Ninh

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

SHTK: 622

Tên đối tượng: Hạng mục 4 Ba Chẽ

Tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

NTGS	Số chứng từ		Nội dung	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<i>Số dư đầu tháng</i>			
31/03	03/03	31/3	Trả lương nhân viên thuê ngoài	111	106.370.000	
31/03	03/03	31/3	Tính lương cho nhân viên xây lắp hạng mục 4	334	33.118.500	
31/03			Kết chuyển chi phí NCTT: Hạng mục 4	154		139.488.500
			<i>Cộng số phát sinh</i>		139.488.500	139.488.500
			<i>Số dư cuối tháng</i>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

Đã ký

Kế toán trưởng

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.19: Sổ cái tài khoản 622

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp (SHTK: 622)

Tháng 3 năm 2012

NTGS	Chứng từ ghi sổ		Diễn Giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			NỢ	CÓ
			<i>Số dư đầu tháng</i>			
					
31/03	03/03		Trả lương cho nhân viên thuê ngoài hạng mục 4	111	106.370.000	
31/03	03/03		Tính lương cho nhân viên xây lắp hạng mục 4	334	33.118.500	
			...			
31/03			Kết chuyển CPNCTT	154		340.000.000
					
			Cộng phát sinh tháng 3		340.000.000	340.000.000
			<i>Số dư cuối tháng</i>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Kế toán trưởng

Đã ký

2.2.2.3 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

a, Nội dung:

Máy thi công của công ty đang được trang bị tương đối đầy đủ, có công nghệ tiên tiến, hiện đại, đáp ứng được nhu cầu xây dựng của công ty cũng như nhu cầu chất lượng của công trình. Máy thi công của công ty thường có giá trị lớn, gồm nhiều loại khác nhau như các loại máy vận thăng, máy trộn bê tông, máy đầm bả...

Chi phí máy thi công tính cho từng công trình, hạng mục công trình được hạch toán dựa trên số liệu nguyên vật liệu, CCDC phục vụ cho máy thi công từng công trình, hạng mục công trình, chi phí sửa chữa máy thi công được phân

bổ cho từng công trình, hạng mục công trình. Trong trường hợp không có máy thi công phù hợp, công ty có thể thuê ngoài máy thi công. Xí nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội. Các chi phí phát sinh liên quan đến sử dụng máy thi công của công trình, hạng mục công trình được tập hợp sau đó tiến hành phân bổ theo doanh thu dự toán.

Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng kê dịch vụ mua ngoài, bảng tính và phân bổ khấu hao

b, Tài khoản sử dụng

Tài khoản công ty sử dụng **TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công**, ghi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình theo yêu cầu.

c, Các chứng từ sử dụng

Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng khấu trích khấu hao máy thi công, bảng phân bổ chi phí máy thi công...

d, phương pháp hạch toán

...

**Chi phí nhân công :*

Ở mỗi công trình có 1 tổ trưởng phụ trách máy, chịu trách nhiệm quản lý lao động trong tổ và chịu trách nhiệm trước đội công trình về phần việc của tổ mình thực hiện, hàng ngày tổ trưởng theo dõi lao động của mình bằng bảng chấm công.

Biểu 2.20: Bảng chấm công

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN
CÔNG TY TNHH MTV CẦU, PHÀ QN

Mẫu số: 01a-LĐTL
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CHẤM CÔNG
Bộ phận công nhân lái máy thi công
Tháng 03 năm 2012

T T	Họ và Tên	Số ngày trong tháng							Tổng số công	Công thời gian	Công nghỉ phép lễ	Công hưởng 100%	Công làm thêm		Hội nghị học tập	Nghỉ bù
		1	2	3	30					31	Ngày thường (150%)		
1	Phan Đình Hải	X	X		x	X		X	x	24.0						
2	Lương Văn Can	X	X	x	x			X	x	24.0						
3	Nguyễn Văn Thi	X	X			X		X		24.0						
4	Trần Lê Đức	X	X		x			X	x	24.0						
5	Nguyễn Hải Nam	X	X			X				24.0						

Người chấm công
Đã ký

Người lập
Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.21: Bảng tính và thanh toán tiền lương

Bảng tính và thanh toán tiền lương

Bộ phận công nhân lái máy thi công

Tháng 03 năm 2012

T T	Họ và tên	L.C.B	Lương					Phụ cấp	Tổng lương	Các khoản giảm trừ			Thu nhập trước thuế	Thuế TNC N	Lương còn được lĩnh	Ký nhận
			Ngày công tt	Hệ số lương	Công hệ số	Suất phân phôi	Thành tiền			BHYT (1,5%)	BHXH (7%)	BHTN (1%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4x5)	(7)	(8=6x7)	(9)	(10=3+8+ 9)	(11=3* 5*1,5%)	(12=3*5 *7%)	(13=3* 5*1%)	(14=10-11- 12-13)	(15)	(16=14- 15)	
1	Phan Đình Hải	1.050.000	24,0	1,78	42,72	45.482	1.942.991		2.992.991	28.035	130.830	18.960	2.815.424		2.815.424	
2	Lương Văn Can	1.050.000	24,0	1,78	42,72	45.482	1.942. 991		2.992.991	28.035	130.830	18.960	2.815.424		2.815.424	
3	Nguyễn Văn Thi	1.050.000	24,0	1,78	42,72	45.482	1.942.991		2.992.991	28.035	130.830	18.960	2.815.424		2.815.424	
4	Trần Lê Đức	1.050.000	24,0	1,78	42,72	45.482	1.942.991		2.992.991	28.035	130.830	18.960	2.815.424		2.815.424	
5	Nguyễn Hải Nam	1.050.000	24,0	1,78	42,72	45.482	1.942.991		2.992.991	28.035	130.830	18.960	2.815.424		2.815.424	
	Tổng	5.250.000	120	8,9	213,6	227,41	9.714.955		14.964.955	140.175	654,150	94.800	14.077.120		14.077.120	

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty

TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

*Chi phí khấu hao:

Biểu 2.22: Bảng tính khấu hao máy thi công

BẢNG TÍNH KHẤU HAO MÁY THI CÔNG

Tháng 3 năm 2012

ST T	Tên tài sản	TG đưa vào sử dụng	Số năm sd	Nguyên giá	GTHM lũy kế đến cuối tháng 2/2012	Mức trích KH tháng 3/12	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
...
3	Thiết bị trượt	T1/2009	8	60.762.700	24.051.872	632,944	24.684.816	36.077.884
4	Máy trộn bê tông	T6/2008	8	33.400.000	15.308.304	347,916	15.656.220	17.743.780
5	Xe bơm bê tông	T1/2010	8	12.000.000	3.250.000	125.000	3.375.000	8.625.000
6	Máy đầm bà	T7/2006	8	288.000.000	201.000.000	3,000,000	204.000.000	84.000.000
	Cộng			694.162.700	343.610.176	7.105.860	347.716.036	246.446.664

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

**Chi phí vật liệu*

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí phục vụ cho máy thi công hoạt động như: dầu mỡ, bình điện,... được hạch toán tương tự như chi phí NVL trực tiếp.

Biểu 2.23: Hóa đơn giá trị gia tăng

**HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA
TĂNG**

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: AA/12P

Số: **0000103**

Liên 2: Giao khách hàng

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Nam Sơn Mã số thuế: 5701224566 Địa chỉ: Tiên Lãng – Tiên Yên - Quảng Ninh Điện thoại: Fax:															
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh Địa chỉ: Số 1 Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, Quảng Ninh Hình thức thanh toán:.....TM..... Mã số thuế: <table border="1"><tr><td>5</td><td>7</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td><td>7</td><td>1</td><td>2</td><td>6</td><td>8</td></tr></table>						5	7	0	0	4	7	1	2	6	8
5	7	0	0	4	7	1	2	6	8						
TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền										
1	2	3	4	5	6=4x5										
01	Dầu diesel	lít	450	20.000	9.000.000										
				Cộng tiền hàng:.....	9.000.000										
Thuế suất GTGT:10%				Tiền thuế GTGT:.....	900.000										
				Tổng cộng tiền thanh toán:.....	9.900.000										
Số tiền viết bằng chữ: Chín triệu chín trăm ngàn đồng chẵn./.															

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký ghi rõ họ tên)

Từ các CT gốc liên quan đến các khoản chi phí nhân công, nguyên vật liệu, khấu

hao, chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ máy thi công trên, kế toán lập CTGS

Biểu 2.24: Chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng

Mẫu số: S02a – DNL

Ninh

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Địa chỉ: Số 1 Lê Thánh Tông, Hạ Long, QN

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 4/3

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C		
Tính lương cho nhân viên lái máy	623	334	14.077.120	
Chi phí khấu hao máy thi công	623	214	7.105.860	
Chi phí nguyên vật liệu dùng cho MTC	623	152	9.000.000	
Cộng	X	x	30.182.980	

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

(Họ tên)

Đã ký

Kế toán trưởng

(Họ tên)

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Cuối tháng, kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công chi tiết cho từng công trình. Những chi phí sử dụng máy thi công liên quan đến nhiều công trình thì được tập hợp và phân bổ vào cuối mỗi tháng.

Ở công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh chi phí sử dụng máy thi công chủ yếu là chi phí cần phân bổ. Số theo dõi cho từng công trình không nhiều và chủ yếu là theo dõi cho những công trình lớn hoặc quan trọng.

$$\text{Chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công trình tính đến thời điểm phân bổ}} \times \text{Giá thành dự toán của công trình A}$$

- Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công:

Sau khi xác định được tất cả các chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trong tháng, kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán của các công trình.

Tổng chi phí sử dụng máy thi công (phần chi phí dùng chung toàn công ty cần phân bổ) trong tháng 3 năm 2012 của công ty là **40.540.653** đồng.

Tổng giá thành dự toán của các công trình thi công trong tháng là: **2.084.284.391** đồng.

Giá thành dự toán của các công trình thi công trong tháng 3 là :

❖ **Hạng mục 4 Ba Chẽ: 1.304.284.391** đồng.

❖ **Hạng mục 2 Vân Đồn: 780.000.000** đồng.

Vậy phần chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình là:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí 623 phân bổ ĐH} \\ \text{hạng mục 4 Ba Chẽ} \end{array} = \frac{30.182.980}{2.084.284.391} \times 1.304.284.391 = 18.887.629$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí 623 phân bổ ĐH} \\ \text{hạng mục 2 Vân Đồn} \end{array} = \frac{30.182.980}{2.084.284.391} \times 780.000.000 = 11.295.351$$

Biểu 2.25: Bảng phân bổ chi phí sử

dụng máy thi công

**C.TY TNHH 1 THÀNH VIÊN CẦU, PHÀ
QUẢNG NINH**

**Số 1 Lê Thánh Tông- Hồng Gai- Hạ
Long- Quảng Ninh**

Mẫu số S38 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

STT	Công trình	Giá thành dự toán	Chi phí sử dụng máy thi công
1	Hạng mục 4 Ba Chẽ	1.304.284.391	18.887.629
2	Hạng mục 2 Vân Đồn	780,000,000	11.295.351
	Cộng	2.084.284.391	40.540.653

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

(kí tên)

TP kế toán

(kí tên)

Thủ trưởng đơn vị

(kí tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.26: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh tài khoản 623

C.TY TNHH MTV CẦU, PHÀ QN

Hồng Gai- Hạ Long- Quảng Ninh

Mẫu số S36 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí sử dụng máy thi công

Số hiệu: 623(Toàn công ty)

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ tài khoản			
SH	Ngày			Tổng số tiền	Chia ra		
					Chi phí NC	CP NVL	CPKH
		<i>Số dư đầu kỳ</i>					
		...					
04	31/03	Thanh toán lương cho nhân viên lái máy T3	334	14.077.120	14.077.120		
04	31/03	Chi phí khấu hao máy thi công	214	7.105.860			7.105.860
04	31/03	Chi phí nguyên vật liệu dùng cho MTC	152	9.000.000		9.000.000	
		...					
		Cộng số phát sinh		30.182.980			
		Ghi có TK	154	30.182.980	14.007.120	9.000.000	7.105.860
		<i>Số dư cuối kỳ</i>					

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.27: Sổ cái tài khoản 623

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu , phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: Chi phí máy thi công

SH: 623

Tháng 3 năm 2012

NT GS	Chứng từ ghi số		Diễn Giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			NỢ	CÓ
			<i>Số dư đầu tháng</i>			
					
31/3	04	31/03	Trả lương nhân viên vận hành máy thi công	334	14.077.120	
					
31/3	04	31/03	Chi phí khấu hao máy thi công	214	7.105.860	
31/3	HĐ 000103	31/03	Chi phí NVL dùng cho máy thi công	331	9.000.000	
			...			
31/3	06	31/03	Kết chuyển CP sử dụng máy thi công	154		30.182.980
			Cộng SPS tháng 3		30.182.980	30.182.980
			<i>Số dư cuối tháng 3</i>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Kế toán trưởng

Đã ký

2.2.2.4 Kế toán chi phí sản xuất chung:**a, Nội dung**

Chi phí sản xuất chung: bao gồm tiền lương, phụ cấp lương của nhân viên quản lý đội của xí nghiệp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân điều khiển máy thi công, nhân viên quản lý đội 1 thuộc biên chế công ty); chi phí công cụ; các khoản khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động quản lý của xí nghiệp, các chi phí dịch vụ mua ngoài và những chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công tác thi công như: lãi

vay, chi phí giao nhận mặt bằng, đo đạc, nghiệm thu, bàn giao công trình,...

Nếu như các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở công trình nào thì được phép tính cho từng công trình, hạng mục công trình. Nếu như các khoản chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn chi phí cho phép tính cho công trình thì có thể phân bổ các chi phí khác tính vào cho công trình đó, ví dụ như chi phí tiền lương nhân viên quản lý xí nghiệp, các chi phí khấu hao công cụ, dụng cụ, chi phí khác,... Số chi phí tính gộp luôn cho 1 công trình này cũng là để thuận lợi cho công việc tính toán, vẫn đảm bảo đúng theo nguyên tắc trọng yếu. Và việc phân bổ chi phí này có thể tính theo doanh thu kế toán của xí nghiệp, hoặc giá trị sản lượng, hoặc chi phí thực tế phát sinh tại xí nghiệp,

Tại công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh, khoản mục này bao gồm các yếu tố chủ yếu

TK 6271 – Chi phí nhân viên

TK 6272 – Chi phí vật liệu

Tk 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất

TK 6274 – Chi phí khấu hao

TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

Những tài khoản cấp 2 này được mở tùy theo chi phí phát sinh trong kỳ

b, Các chứng từ và sổ kế toán sử dụng:

Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Các hoá đơn GTGT, sổ chi tiết TK 627, bảng phân bổ chi phí quản lý, sổ cái TK 627,...

c, Tài khoản sử dụng

TK 627: chi phí sản xuất chung

Ví dụ:

1. Thanh toán lương cho nhân viên quản lý công trường số tiền: 4.461.128 đồng.

- Nợ TK 627: 4.461.128

Có TK 334: 4.461.128

2. Trích lương cho nhân viên quản lý công trường, công nhân sử dụng máy thi công (BHXH, BHYT, BHTN...) theo đúng quy định

- Nợ TK 627: 4.263.797

Nợ 334: 1.761.133

Có 338: 5.024.930

3. Thanh toán chi phí dịch vụ mua ngoài

Biểu 2.28: Hóa đơn giá trị gia tăng

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC) <i>Liên 2: Giao cho khách hàng</i> Ngày 31 tháng 3 năm 2012		Mẫu số: 01GTKT2/001 Ký hiệu: AL/12P Số HĐ: 0001237
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH 1TV KINH DOANH NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH Địa chỉ: Số 449 – Đường Nguyễn Văn Cừ - Tp. Hạ Long - Quảng Ninh Mã số thuế: 5700100104		
Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh Địa chỉ: Số 1 Lê Thánh Tông, Hồng Gai, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh Mã số thuế KH: 5700471268		
Chỉ số mới:	Chỉ số cũ:	m ³ tiêu thụ: 100
Chi tiết tiêu thụ (m³)	Đơn giá (đ/m³)	Thành tiền (đồng)
100	9000	900.000
Cộng:		900.000
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:		90.000
Tổng cộng tiền thanh toán:		990.000
Số tiền viết bằng chữ: : Chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./		
Người thu tiền Đã ký	Người mua hàng Đã ký	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.29: Hóa đơn giá trị gia tăng



HOÁ ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

Liên 2: Giao khách hàng

Mẫu số:
01GTKT2/001

Ký hiệu: CT/12T

Số: 0023840

Công ty Điện lực Quảng Ninh

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Cừ, P.Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Điện thoại: 2210900

Tên khách hàng: Công ty TNHH MTV Cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Số 1 Lê Thánh Tông – Hồng Gai – Hạ Long - Quảng Ninh

Số điện thoại: 0333.825364 MST: 5700471268

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Hệ số	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền
01	Điện	1	1000	1.370	1.370.000
Cộng					1.370.000
Thuế suất GTGT 10% Thuế GTGT:					137.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.507.000

Số tiền viết bằng chữ: **Một triệu lăm trăm lẻ bảy nghìn đồng chẵn./**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người nộp tiền ký

Bên bán điện ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.30: Chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Số 1 Lê Thánh Tông, Hồng Gai, HL, QN

Mẫu số: S02a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 5/3

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C		
Tính lương cho nhân viên quản lý công trường	627	334	4.461.128	
Trích lương cho nhân viên quản lý công trường, nhân công sử dụng máy thi công	627	338	4.263.797	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627	331	2.270.000	
Cộng	X	X	10.994.925	

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

(Họ tên)

Đã ký

Kế toán trưởng

(Họ tên)

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.31: Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh tài khoản 627

C.TY TNHH MTV CẦU, PHÀ QUẢNG NINH

Hồng Gai- Hạ Long- Quảng Ninh

Mẫu số S36 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí quản lý thi công

Số hiệu: 627 (Hạng mục 4 Ba Chẽ)

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Ghi nợ tài khoản				
SH	Ngày			Tổng số tiền	Chia ra			
					Chi phí nhân công	CP dịch vụ mua ngoài	Chi phí khấu hao	...
		<i>Số dư đầu kỳ</i>						
		...						
05	31/3	Tính lương cho nhân viên quản lý công trường	334	4.461.128	4.461.128			
05	31/3	Trích lương cho nhân viên quản lý công trường, công nhân sử dụng máy thi công	338	4.263.797	4.263.797			
05	31/3	Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.270.000		2.270.000		
		Cộng số phát sinh		10.994.925	8.724.925	2.270.000		
		<i>Số dư cuối kỳ</i>						

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.32: Sổ cái tài khoản 627

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Lê Thánh Tông, Hồng Gai, Hạ Long, QN

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản: Chi phí sản xuất chung (SHTK: 627)

Tháng 3 năm 2012

Chứng từ ghi số		Diễn Giải	TKĐƯ	Số tiền	
SH	NT			NỢ	CÓ
		<i>Số dư đầu tháng</i>			
				
05	31/03	Tính lương nhân viên quản lý công trường	334	4.461.128	
05	31/03	Trích lương cho nhân viên quản lý công trường, công nhân lái máy thi công	338	4.263.797	
05	31/03	Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	2.270.000	
06	31/03	Kết chuyển CPSXC CT4	154		11.756.058
		...			
		<i>Cộng phát sinh tháng 3</i>		<u>33.940.232</u>	<u>33.940.232</u>
		<i>Số dư cuối tháng</i>			

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

Đã ký

Kế toán trưởng

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.33: Chứng từ ghi sổ

Đơn vị: Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh

Địa chỉ: Hồng Gai, Hạ Long, QN

Mẫu số: S02a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số: 6/3**

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C		
Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	154	621	2.340.220.864	
Kết chuyển chi phí nhân công TT	154	622	340.000.000	
Kết chuyển chi phí máy thi công	154	623	30.182.980	
Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	33.940.232	
Cộng	X	X	2.744.344.076	

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Người lập

(Họ tên)

Đã ký

Kế toán trưởng

(Họ tên)

Đã ký

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

2.2.2.5 Tính giá thành sản phẩm hoàn thành:

Đối tượng tính giá thành sản phẩm của công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh là công trình, kỳ tính giá thành là từ khi khởi công tới khi hoàn thành bàn giao, vì vậy công ty không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công ty tính giá thành theo phương pháp giản đơn. Đó là phương pháp dựa trên cơ sở tổng số chi phí mà kế toán đã tập hợp được trong kỳ.

Công thức tính giá thành công trình:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó:

Z là giá thành giai đoạn công trình hoàn thành

D_{dk} là giá trị dở dang đầu kỳ

C là chi phí phát sinh trong kỳ

D_{ck} là chi phí dở dang cuối kỳ

Theo đó để tính giá thành, công trình hạng mục 4 Ba Chẽ không có chi phí dở dang cuối kỳ nên giá thành công trình hoàn thành được tính như sau:

$$Z = 0 + 1.080.204.500 + 139.488.500 + 18.887.629 + 10.944.925 - 0 = 1.249.525.554 \text{ đồng}$$

Biểu 2.34: Bảng tính giá thành

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH HẠNG MỤC 4 BA CHẾ

Thời gian: từ ngày 01/03/2012 đến ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Tên công trình hạng mục	CP Dở dang đầu kỳ	CP sản xuất phát sinh trong kỳ					CP Dở dang cuối kỳ
		CP Nguyên Liệu	CP Nhân Công	CP Máy	CP Chung	Cộng tổng	
Hạng mục 4 Ba Chế	0	1.080.204.500	139.488.500	18.887.629	10.944.925	1.249.525.554	0
Cộng	0	1.080.204.500	139.488.500	18.887.629	10.944.925	1.249.525.554	0

(Ban hành kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

Biểu 2.35: Biên bản nghiệm thu

Tên Chủ đầu tư : Công ty cổ
phần tập đoàn Nam Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội ngày 31 tháng 03 năm 2012.

BIÊN BẢN

**NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HOẶC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

1. Công trình/hạng mục công trình: Hạng mục 4 Ba Chẽ

2. Địa điểm xây dựng:

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a) Phía chủ đầu tư: công ty CP tập đoàn Nam Cường

- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư : *Vũ Lê Hòa – Giám Đốc*

- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình : *Nguyễn Văn Lương – Tổ trưởng đội thi công 708/Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh*

b) Phía nhà thầu thi công xây dựng công trình : *Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh*

- Người đại diện theo pháp luật : *Trần Đình Hải – Tổng Giám Đốc Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh.*

- Người phụ trách thi công trực tiếp : *Nguyễn Văn Lương – Tổ trưởng đội thi công 708/Công ty TNHH 1 thành viên cầu, phà Quảng Ninh*

c) Phía nhà thầu thiết kế xây dựng công trình tham gia nghiệm thu theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng công trình: *Công ty CP Tư vấn thiết kế đường bộ*

- Người đại diện theo pháp luật : *Nguyễn Bá Sơn - Giám Đốc*

- Chủ nhiệm thiết kế : *Nguyễn Quang Sáng – trưởng Phòng TK*

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu : ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kết thúc : ngày 31 tháng 03 năm 2012

Tại: Thị trấn Ba Chẽ tỉnh Quảng Ninh

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu;

b) Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng (đối chiếu với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật);

c) Các ý kiến khác nếu có.

6. Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có.

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

NHÀ THẦU GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)*

Đã ký

CHỦ ĐẦU TƯ

*(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ
và đóng dấu pháp nhân)*

Đã ký

NHÀ THẦU THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu);

Đã ký

NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Đã ký

Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình và các phụ lục kèm theo biên bản này, nếu có; - Các tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu.

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh)

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP & KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV CẦU, PHÀ QUẢNG NINH

3.1. Những tồn tại trong công tác kế toán tại công ty TNHH MTV cầu,phà Quảng Ninh:

Thứ nhất, về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán:

Đối với các doanh nghiệp xây lắp, khối lượng công việc lớn, thời gian thi công dài, công trình nằm rải rác.. việc áp dụng kế toán thủ công gây ra không ít khó khăn cho công việc hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Từ lâu Công ty đã trang bị hệ thống máy tính hiện đại tuy nhiên máy tính chỉ dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao hàng tháng cho TSCĐ... Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán.

Thứ hai, về việc trích lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp:

Hiện tại công ty không tiến hành trích lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp. Do đó khi các khoản chi phí này phát sinh sẽ làm tăng chi phí bất thường và giảm lợi nhuận trong kỳ của Công ty. Việc hạch toán giá thành của từng công trình sẽ không chính xác.

Thứ ba, về việc lập sổ sách kế toán:

Công ty lập chứng từ ghi sổ dựa vào chứng từ gốc. Sau đó cho thẳng vào chứng từ ghi sổ không tiến hành phân loại dựa vào bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại trong kỳ. Sau đó mới đưa vào chứng từ ghi sổ. Gây khó khăn trong việc ghi sổ, lộn xộn, dễ nhầm lẫn.

Thứ tư, về việc thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho:

Công ty chưa chú trọng hạch toán thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho. Việc mua nguyên vật liệu đã được tính toán theo dự toán và kế hoạch thi công nhưng thực tế vẫn có vật liệu thừa, số vật liệu cuối kỳ còn lại tại các công trình

do chưa sử dụng hết cũng chiếm một lượng không nhỏ, do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ có thể chưa được phản ánh chính xác.

Thứ năm, về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất:

Là doanh nghiệp trong lĩnh vực xây lắp, với đặc thù riêng công ty có thể gặp phải những rủi ro khách quan hay chủ quan. Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất (thiệt hại về sản phẩm hỏng,...) vào chi phí sản xuất chung. Những khoản thiệt hại này không những gây tổn thất cho Công ty mà còn làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Thứ sáu, về tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình:

Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “***giá thành dự toán***”. Lựa chọn tiêu thức này là chưa hợp lý vì trong giá thành dự toán bao gồm cả 4 khoản mục chi phí (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) mà các công trình khác nhau sẽ có mức sử dụng máy thi công là khác nhau. Ví dụ có thể cùng một giá trị như nhau nhưng công trình, hạng mục sửa chữa sẽ có mức độ sử dụng máy thi công ít hơn là công trình xây mới.

3.2 Một số giải pháp:

3.2.1. Giải pháp 1: Tiến hành trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp:

Nội dung bảo hành công trình bao gồm: khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng, khiếm khuyết hoặc khi công trình vận hành, sử dụng không bình thường do lỗi của nhà thầu gây ra. Xuất phát từ các đặc điểm của ngành xây lắp là sản phẩm mang tính đơn chiếc, khối lượng lớn, giá trị sử dụng lâu dài, chỉ có thể nhận biết được chất lượng của công trình sau khi bàn giao và đưa vào sử dụng, thời hạn bảo hành dài thường là 12 tháng, 24 tháng hoặc dài hơn(tùy từng công trình). Vì vậy, việc lập dự phòng về bảo hành công trình xây lắp phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí trích trước). Thực tế, Công ty không trích lập dự phòng các khoản chi phí này do đó khi các khoản chi phí

này phát sinh sẽ làm tăng chi phí bất thường và giảm lợi nhuận trong kỳ của Công ty. Nhằm giảm bớt và loại bỏ sự bất ổn của chi phí các kỳ sản xuất kinh doanh, “tạo nguồn” dự phòng để các chi phí này khi phát sinh không ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, dự phòng rủi ro: kế toán nên tiến hành trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp.

Khi trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình ghi:

Nợ TK 627:

Có TK 352:

Khi phát sinh chi phí bảo hành công trình:

Nợ TK 621, 622, 623, 627:

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 152:

Cuối kỳ kết chuyển:

Nợ TK 154:

Có TK 621, 622, 623, 627:

Khi công việc bảo hành hoàn thành, bàn giao:

Nợ TK 352:

Có TK 154:

Nếu số trích lập dự phòng lớn hơn chi phí bảo hành thực tế và công trình đã hết thời hạn bảo hành thì phải hoàn nhập số dự phòng đã lập:

Nợ TK 352:

Có TK 711:

3.2.2. Giải pháp 2: Về việc lập sổ sách theo đúng chuẩn mực

Để dễ dàng hơn trong việc ghi sổ, phân loại chứng từ. Kế toán công ty có thể lập bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại theo mẫu tham khảo sau:

Biểu 3.1

Công ty TNHH MTV Cầu, phà Quảng Ninh

BẢNG TỔNG HỢP CHỨNG TỪ GỐC CÙNG LOẠI

Công trình: Hạng mục 4 Ba Chẽ

Loại chứng từ: Ghi có TK152

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Ghi nợ (có) các TK
SH	NT			TK 621
PXK 1/3	03/03	Xuất kho xi măng dùng cho thi công	490.000.000	490.000.000
PXK 2/3	03/03	Xuất kho thép dùng cho thi công	425.004.500	425.004.500
PXK 3/3	03/03	Xuất kho cát dùng cho thi công	140.000.000	140.000.000
		Tổng cộng	1.055.004.500	1.055.004.500

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

3.2.3. Giải pháp 3: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu

Việc mua nguyên vật liệu đã được tính toán theo dự toán và kế hoạch thi công nhưng thực tế số vật liệu cuối kỳ còn lại tại các công trình do chưa sử dụng hết cũng chiếm một lượng không nhỏ, do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ có thể chưa được phản ánh chính xác.

Kế toán công ty cần yêu cầu các nhân viên thống kê đội lập bảng kê vật liệu thừa chưa sử dụng hết ở công trình để có căn cứ phản ánh chính xác hơn chi phí NVLTT thực tế phát sinh.

Để lập bảng kê này, nhân viên thống kê đội cùng cán bộ kỹ thuật tiến hành kiểm kê xác định khối lượng vật liệu còn lại tại công trường để tiến hành tính toán ghi vào bảng kê. Bảng kê được lập theo từng công trình hoặc hạng mục công trình tại thời điểm hoàn thành. Công việc này cũng có thể thực hiện vào cuối tháng (nếu điều kiện cho phép). Bảng kê NVL còn lại cuối kỳ có thể lập theo mẫu tham khảo sau:

Biểu 3.2

Công ty TNHH MTV Cầu, phà Quảng Ninh

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU CÒN LẠI CUỐI KỲ

Công trình: Hạng mục 4 Ba Chẽ

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Xi măng	Tấn	10	980.000	9.800.000	
2	Thép D22	kg	152	18.500	2.812.000	
	
	Tổng cộng				32.000.000	

Đồng thời cần có các biện pháp nhằm khuyến khích việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên vật liệu, chú trọng công tác thu hồi vật tư thừa, phế liệu nhập kho nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Để khuyến khích việc sử dụng tiết kiệm NVL, công ty nên có chế độ thưởng, phạt nghiêm minh đối với những công nhân sử dụng tiết kiệm hay lãng phí NVL. Thường xuyên quan tâm chú ý nhắc nhở người lao động nên có ý thức tiết kiệm trong lao động. Đây cũng là một biện pháp tích cực nhằm hạ giá thành sản phẩm

3.2.4. Giải pháp 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Nếu không tiến hành theo dõi các khoản thiệt hại trong sản xuất sẽ dẫn tới một số hạn chế trong việc quản lý chi phí và quản lý lao động như khó có thể thu hồi khoản bồi thường thiệt hại, không giáo dục được ý thức cẩn trọng trong lao động của công nhân... Để tránh tình trạng này xảy ra Công ty nên tiến hành hạch toán các khoản chi phí thiệt hại này căn cứ vào từng nguyên nhân cụ thể. Có như vậy mới hạn chế và khắc phục, kiểm soát và quản lý được các khoản thiệt hại và đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

*** Thiệt hại về sản phẩm hỏng:**

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật... Thiệt hại về sản phẩm hỏng của công ty bao gồm:

thiệt hại về sửa chữa sản phẩm hỏng và thiệt hại phá đi làm lại. Trong đó thiệt hại về sản phẩm hỏng nếu có chủ yếu là thiệt hại về sửa chữa sản phẩm hỏng. Hiện nay Công ty hạch toán phần thiệt hại này vào chi phí sản xuất chung làm tăng giá thành sản phẩm. Vì vậy trước khi hạch toán khoản thiệt hại này Công ty nên tìm hiểu nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý:

- Néudo lỗi bên A gây ra (Ví dụ như chủ đầu tư thay đổi thiết kế, kết cấu công trình): bên A phải bồi thường thiệt hại
- Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động thì tổ đội thi công phải chịu trách nhiệm, đồng thời phải theo dõi khoản thu hồi.
- Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý ngay để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm.
- Nếu do sự kiện khách quan: Thiên tai, hoả hoạn...phải theo dõi chờ xử lý và sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để tính vào chi phí bất thường...

Tuỳ theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:**

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 138, 621, 622, 623, 627, 154.

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381:

Có TK 154:

2. Các chi phí phát sinh cho quá trình sửa chữa sản phẩm hỏng

Nợ TK 621: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152:

Nợ TK 622: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 334, 338:

Nợ TK 623: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 214, 111....

Nợ TK 627: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 214, 111....

3. Khi sửa chữa xong kết chuyển chi phí sửa chữa vào tài khoản 138

Nợ TK 1381: (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627:

4. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phân phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 (chi tiết SXC): phân được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

b. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112 phân phế liệu thu hồi

Nợ TK 811: phân được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388): phân bồi thường phải thu

Nợ TK 334: phân được tính trừ vào lương công nhân

viên

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

*** Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:**

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

Có TK 154:

2. Xử lý thiệt hại phá đi làm lại:

Nợ TK 1388: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại phá đi làm lại tính vào chi phí khác.

Có TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng phá đi làm lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

3.2.5. Giải pháp 5: Về việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:

Hiện tại công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “**giá thành dự toán**”. Xuất phát từ sự đa dạng trong sản phẩm xây lắp của công ty đó là bao gồm các loại công trình từ sửa chữa, xây mới, các công trình thi công có độ khó và kỹ thuật phức tạp khác nhau.....nên mức độ và nhu cầu sử dụng máy thi công là rất khác nhau, vì vậy công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là “**giá thành dự toán**” là chưa hợp lý và chính xác. Theo em, công ty nên phân bổ chi phí sử dụng máy thi công theo tiêu thức số ca máy phục vụ cho từng công trình (số liệu về các ca máy phục vụ cho từng công trình sẽ được lấy từ bảng lịch trình ca máy) vì như thế mới phản ánh được chính xác chi phí máy thi công sử dụng cho từng công trình.

Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sử dụng} \\ \text{máy thi công} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{công trình A} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng số ca máy sử dụng cho các công} \\ \text{trình trong tháng}} \times \begin{array}{l} \text{Số ca máy sử} \\ \text{dụng cho} \\ \text{công trình A} \end{array}$$

Với cách làm trên, công ty sẽ phản ánh được chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho từng công trình một cách chính xác, từ đó góp phần phản ánh chính xác hơn giá thành của mỗi công trình.

KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của công trình “*Hạng mục 4 Ba Chẽ*” tại Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính. Qua quá trình thực tập được tiếp cận thực tế tại công ty, em nhận thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty còn tồn tại những nhược điểm chính sau:

- Công ty hạch toán các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng vào chi phí sản xuất chung làm tăng giá thành sản phẩm.

- Công ty chưa chú trọng công tác thu hồi vật tư thừa, phế liệu cũng như hạch toán các khoản chi phí này, từ đó làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

- Công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình là tiêu thức “*giá thành dự toán*” là chưa hợp lý.

Từ thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty TNHH MTV cầu, phà Quảng Ninh, cụ thể:

- Kiến nghị công ty nên trích lập dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp nhằm hạch toán chính xác giá thành của từng công trình.

- Kiến nghị công ty nên lập hệ thống sổ sách khoa học hơn.

- Kiến nghị công ty hạch toán vật tư thừa, phế liệu thu hồi cuối kỳ đồng thời tăng cường công tác giáo dục ý thức tiết kiệm vật tư cho người lao động nhằm làm giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ từ đó hạ giá thành sản phẩm, tăng cường quản lý chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Kiến nghị công ty chú trọng công tác hạch toán, theo dõi và quản lý các khoản thiệt hại trong sản xuất để không những hạn chế được tổn thất của các khoản thiệt hại gây ra mà còn đảm bảo được độ chính xác trong giá thành sản phẩm.

- Kiến nghị công ty lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình, hạng mục công trình theo tiêu thức số ca máy để phân bổ chi phí sử dụng máy thi công cho các công trình chính xác hơn, từ đó góp phần phản ánh chính xác giá thành của mỗi công trình.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê
2. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thuý. 2006. *Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*. Hà Nội: NXB Tài chính.
4. TS. Phan Đức Dũng. 2008. *Kế toán Chi phí Giá thành*. Hà Nội: NXB Thống kê.
5. PGS. TS. Võ Văn Nhị. 2009. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Tài chính.

PHỤ LỤC

Biểu 3.3

Công ty TNHH MTV cầu, phà QN

Địa chỉ: Số 1, Lê Thánh Tông, Hồng Gai,

TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số: S02b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỐ

Từ ngày 01/03/2012 đến ngày 31/03/2012

Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số tiền
Số hiệu	NT		
1	31/3	Mua dây thép buộc dùng ngay cho thi công	9.000.000
1	31/3	Mua que hàn dùng ngay cho thi công	16.200.000
2	31/3	Xuất kho xi măng dùng cho thi công	490.000.000
2	31/3	Xuất kho thép dùng cho thi công	425.004.500
2	31/3	Xuất kho cát dùng cho thi công	140.000.000
3	31/3	Thanh toán lương nhân viên thuê ngoài	106.370.000
3	31/3	Thanh toán lương nhân viên xây lắp	33.118.500
3	31/3	Thanh toán lương nhân viên lái máy	14.077.120
4	31/3	Chi phí khấu hao	7.105.860
4	31/3	Chi phí NVL phục vụ máy thi công	9.000.000
5	31/3	Thanh toán lương nhân viên quản lý	4.461.128
5	31/3	Trích lương nhân viên quản lý, CN lái MTC	4.263.797
5	31/3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.270.000
6	31/3	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	2.340.220.864
6	31/3	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	340.000.000
6	31/3	Kết chuyển chi phí máy thi công	30.182.980
6	31/3	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	33.940.232
		Tổng cộng	4.005.214.981

Người ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên)